

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN ANH THƯƠNG

**KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2017

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN ANH THƯƠNG

**KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS. TS. Phùng Thế Vác**

Hà Nội – 2017

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI	7
1.1. Những vấn đề lý luận và pháp luật về kiểm sát điều tra tội giết người	7
1.2. Mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra tội giết người	24
1.3. Mối quan hệ giữa kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra tội giết người	27
1.4. Một số nội dung mới quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có liên quan đến phạm vi kiểm sát điều tra	29
Chương 2: THỰC TRẠNG KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016	34
2.1. Tổng quan về tình hình kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016	34
2.2. Thực trạng kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016	36
2.3. Kết quả đạt được	55
2.4. Hạn chế, vi phạm và nguyên nhân	56
Chương 3: GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	59
3.1. Giải pháp về hoạt động của Viện kiểm sát	59
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp công tác giữa Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra và các cơ quan hữu quan	68
3.3. Kiến nghị nhằm hoàn thiện luật	70
KẾT LUẬN	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	78

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Tình hình khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016	39
Bảng 2.2. Tình hình áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016	43
Bảng 2.3. Tình hình khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016	46
Bảng 2.4. Tình hình thực nghiệm điều tra trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016	53

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Việt Nam hiện nay, tình hình tội phạm giết người diễn biến ngày càng phức tạp, không chỉ về số lượng án giết người tăng mà còn về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Đơn cử như các vụ án giết người gây chấn động dư luận xảy ra gần đây: vụ Nguyễn Hải Dương, Vũ Văn Tiến giết 06 người ở Bình Phước, Đặng Văn Hùng sát hại 04 người ở Yên Bái, Vi Văn Hai giết 04 người ở Nghệ An... Các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện tốt công tác điều tra, truy tố, xét xử đối với các vụ án đặc biệt nghiêm trọng này, góp phần đắc lực trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, Viện kiểm sát có chức năng, nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Với chức năng, nhiệm vụ đó, Viện kiểm sát giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn điều tra, đảm bảo tính pháp chế của hoạt động điều tra ngay từ khi tiếp nhận thông tin về tội phạm và trong suốt quá trình điều tra thu thập chứng cứ cho đến khi kết thúc điều tra nhằm làm rõ toàn bộ sự thật khách quan của vụ án. Hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát hướng đến tính chính xác, khách quan của quá trình chứng minh sự thật của vụ án hình sự thuộc phạm vi trách nhiệm của Cơ quan điều tra, bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự có căn cứ và hợp pháp, ngăn ngừa xảy ra các trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm hoặc người phạm tội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra các vụ án hình sự nói chung và vụ án giết người nói riêng còn có những hạn chế, yếu kém chung là:

còn tiến hành theo nếp cũ, chưa kịp đổi mới tư duy; nhiều thủ tục còn rườm rà, phức tạp làm cho quá trình giải quyết vụ án chậm chạp, kéo dài, chi phí tiến hành tố tụng tốn kém; tình trạng lạm dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giam khi chưa đủ căn cứ; chưa có sự phân định hợp lý chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng; cơ chế đảm bảo quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng còn bất cập, nhất là quyền bào chữa của bị can, bị cáo... Đặc biệt, những năm gần đây có không ít người bị khởi tố, truy tố, xét xử oan liên quan đến tội giết người như: Huỳnh Văn Nén, Nguyễn Thanh Chấn, Bùi Minh Hải...

Để thực hiện các nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động của Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra vụ án giết người, về phương diện lý luận đã đặt ra nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu như đổi mới phương thức kiểm sát điều tra ngay từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và trong suốt quá trình điều tra vụ án giết người, nhằm bảo đảm không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật; góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý.

Kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự là một đề tài rộng. Đề tài này đã được nhiều tác giả trong nước nghiên cứu. Các công trình khoa học đó mặc dù có đề cập đến chức năng kiểm sát điều tra vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhưng chủ yếu nghiên cứu ở góc độ các vụ án hình sự chung, chưa đi sâu nghiên cứu từng tội phạm cụ thể hoặc nếu có thì cũng không phải nghiên cứu kiểm sát điều tra tội “Giết người”.

Từ những lý do trên, tôi quyết định chọn đề tài **“Kiểm sát điều tra tội giết người theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”** làm luận văn thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Hoạt động kiểm sát điều tra vụ án hình sự nói chung và kiểm sát điều tra vụ án giết người nói riêng là hoạt động tố tụng quan trọng, góp phần rất lớn vào quá trình làm rõ các yếu tố cấu thành tội phạm, làm cơ sở cho việc truy tố và xét xử hành vi phạm tội. Vì vậy đây là vấn đề thu hút các nhà hoạt động thực tiễn quan tâm nghiên cứu. Việc nghiên cứu đề tài này đã được thể hiện trong nhiều công trình khoa học được công bố trên các sách, báo, tạp chí chuyên ngành và các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, một số giáo trình giảng dạy về pháp luật. Có thể nêu ra như sau:

Phạm Hồng Cử (2005), *Phòng ngừa đấu tranh với tội phạm giết người tại các tỉnh, thành phố phía Nam*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.

Đỗ Đức Hồng Hà (2006), *Tội giết người trong luật Hình sự Việt Nam và đấu tranh, phòng chống loại tội phạm này*, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

Nguyễn Thị Thu Hiền (2009), *Đấu tranh phòng chống các tội phạm giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Công Hòa (2004), *Kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Viện kiểm sát*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hoan (2000), *Đối tượng chứng minh và phương tiện chứng minh trong vụ án hình sự về tội giết người*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

Hồ Thị Thanh Hương (2013), *Hoạt động kiểm sát điều tra các vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

Nguyễn Thị Lan (2012), *Nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật trong kiểm sát điều tra các vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

Phạm Thùy Vân (2011), *Đấu tranh phòng chống tội phạm giết người và tội cố ý gây thương tích trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Tất Viễn (2003), *Hoạt động tư pháp và kiểm sát các hoạt động tư pháp*, Kỷ yếu đề tài cấp bộ, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Viện Khoa học kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2003), *Những giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp*, Kỷ yếu đề tài cấp bộ, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Viện Khoa học kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Kỹ năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về tội phạm giết người và hoạt động kiểm sát điều tra vụ án giết người của Viện kiểm sát; đánh giá thực tiễn tình hình hoạt động kiểm sát điều tra tội giết người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 của Viện kiểm sát và làm rõ các hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm sát điều tra; luận văn đề xuất các giải pháp, kiến nghị để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kiểm sát điều tra vụ án

hình sự nói chung và vụ án giết người nói riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 trong điều tra tội giết người.

- Phạm vi nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra tội giết người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, từ khi khởi tố vụ án đến khi Cơ quan điều tra kết thúc điều tra, đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra vụ án trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận thực hiện đề tài dựa trên: nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước ta về đấu tranh phòng, chống tội phạm; về vị trí, vai trò của Viện kiểm sát trong bộ máy nhà nước và trong tố tụng hình sự; các chủ trương của Đảng và nhà nước ta về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn góp phần hoàn thiện lý luận về hoạt động của Viện kiểm sát trong kiểm sát điều tra tội giết người.

Luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, vận dụng trong thực tiễn của Viện kiểm sát và Kiểm sát viên trong kiểm sát điều tra vụ án hình sự nói chung và vụ án giết người nói riêng.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, phần nội dung kết quả nghiên cứu được cơ cấu thành 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về kiểm sát điều tra tội giết người.

- Chương 2: Thực trạng kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016.

- Chương 3: Giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI

1.1. Những vấn đề lý luận và pháp luật về kiểm sát điều tra tội giết người

1.1.1. Tội giết người trong luật hình sự Việt Nam

Theo quy định pháp luật hiện hành, khái niệm về tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), như sau:

“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.”

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được Quốc hội khóa 13 thông qua ngày 27/11/2015 (hiện đang lùi hiệu lực thi hành để sửa đổi, bổ sung; chỉ áp dụng các quy định mới theo hướng có lợi cho người phạm tội) với những nội dung mới, trong đó có khái niệm về tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 8, như sau:

“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp

pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.”

Về cơ bản, khái niệm về tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 được kế thừa toàn bộ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999. Điểm khác nhau duy nhất giữa hai điều luật viện dẫn nêu trên đó là chủ thể của tội phạm. Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ coi “cá nhân” mới là chủ thể của tội phạm nhưng Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung “pháp nhân thương mại” cũng là chủ thể của tội phạm. Đây là một trong các nội dung sửa đổi quan trọng nhất của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, kể cả Bộ luật Hình sự năm 2015, đều không có mô tả cụ thể khái niệm hành vi “giết người”. Nhưng theo nhận thức chung trong khoa học pháp lý và thực tiễn áp dụng pháp luật, hành vi giết người được hiểu là “*hành vi cố ý tước đoạt tính mạng của người khác một cách trái pháp luật bằng mọi hình thức*”. Các đặc điểm, dấu hiệu nhận biết tội phạm giết người cơ bản như sau:

- Về khách thể

Tội phạm giết người xâm hại đến quyền cơ bản nhất của con người đó là quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng.

- Về chủ thể

Chủ thể của tội giết người là chủ thể thường, nghĩa là những người có năng lực trách nhiệm hình sự (có năng lực hành vi đầy đủ và đạt độ tuổi luật định) đều có khả năng trở thành chủ thể của tội giết người. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015, người từ đủ 14 tuổi trở lên có năng lực hành vi đầy đủ là chủ thể của tội giết người.

Pháp nhân thương mại, chủ thể mới của tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, không được coi là chủ thể của tội giết người.

- Về mặt chủ quan

Tội phạm giết người luôn luôn được thực hiện với lỗi cố ý, vì từ "giết" đã bao hàm cả sự cố ý. Do đó, nếu có trường hợp nào tước đoạt tính mạng người khác không phải do cố ý thì không phải là giết người. Lỗi của người phạm tội có thể là lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp. Lỗi cố ý trực tiếp là trường hợp trước khi có hành vi tước đoạt tính mạng người khác, người phạm tội nhận thức rõ hành động của mình tất yếu gây hậu quả chết người và mong muốn hậu quả xảy ra. Lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp trước khi có hành vi tước đoạt tính mạng người khác, người phạm tội nhận thức hành động của mình có thể gây hậu quả chết người, mặc dù không mong muốn nhưng có ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra.

Sự hình thành ý thức của người có hành vi giết người được biểu hiện khác nhau:

+ Dạng biểu hiện thứ nhất là trước khi thực hiện hành vi nguy hiểm đến tính mạng người khác, người phạm tội thấy trước được hậu quả chết người tất yếu xảy ra và mong muốn cho hậu quả đó phát sinh. Loại biểu hiện này rõ nét. Biểu hiện ý thức này ra bên ngoài thường được biểu hiện bằng những hành vi như: chuẩn bị hung khí (phương tiện), điều tra theo dõi mọi hoạt động của người định giết, chuẩn bị những điều kiện, thủ đoạn để che giấu tội phạm... còn gọi là cố ý có dự mưu. Tuy nhiên, cũng có trường hợp trước khi hành động, người phạm tội không có thời gian chuẩn bị nhưng họ vẫn thấy trước được hậu quả tất yếu xảy ra và cũng mong muốn cho hậu quả phát sinh, trường hợp này gọi là cố ý đột xuất.

+ Dạng biểu hiện thứ hai là trước khi có hành vi nguy hiểm đến tính mạng người khác, người phạm tội chỉ nhận thức được hậu quả chết người có thể xảy ra chứ không chắc chắn nhất định xảy ra vì người phạm tội chưa tin vào hành vi của mình nhất định sẽ gây ra hậu quả chết người. Bản thân người

phạm tội cũng mong muốn cho hậu quả xảy ra, nhưng họ lại không tin một cách chắc chắn rằng hậu quả ắt xảy ra.

+ Dạng biểu hiện thứ ba là trước khi thực hiện hành vi nguy hiểm đến tính mạng của người khác, người phạm tội cũng chỉ thấy trước hậu quả chết người có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Người phạm tội giết người đều có chung một mục đích là tước đoạt tính mạng con người, nhưng động cơ thì khác nhau. Động cơ không phải là yếu tố định tội giết người, nhưng trong một số trường hợp nó là yếu tố định khung hình phạt.

- *Về mặt khách quan*

Hành vi giết người là hành vi “*tước đoạt tính mạng của người khác*”. Nghĩa là, hành vi tội phạm phải gây hậu quả hoặc có khả năng gây ra hậu quả làm chết người khác, chấm dứt sự sống của nạn nhân về mặt sinh học, người bị giết phải là người còn sống. Nếu một người đã chết, thì mọi hành vi xâm phạm đến xác chết đó không phải là hành vi giết người, nhưng giết một người sắp chết vẫn là giết người. Giết một đứa trẻ mới ra đời cũng là giết người, nhưng phá thai, dù cái thai đó ở tháng thứ mấy cũng không gọi là giết người, vì vậy giết một phụ nữ đang có thai không phải là giết nhiều người. Trường hợp người phạm tội tưởng nhầm xác chết là người đang còn sống mà có những hành vi như bắn, đâm, chém... với ý thức giết thì vẫn phạm tội giết người. Khoa học luật hình sự gọi là sai lầm về đối tượng. Nếu một người tự chấm dứt sự sống của mình (tự tử) thì hành vi đó không phải là tội phạm. Nhưng nếu một người trợ giúp người khác tự tử theo chính nguyện vọng, yêu cầu của nạn nhân thì về nguyên tắc, hành vi đó vẫn được xem là tội phạm.

Hành vi giết người phải là hành vi “*trái pháp luật*”. Do đó, hành vi cố ý làm chết người khác theo quy định pháp luật hoặc được pháp luật cho phép

thực hiện như hành vi thi hành án tử hình hoặc hành vi phòng vệ chính đáng thì không phải là tội phạm. Hành vi khách quan của tội giết người có thể là hành vi hành động hoặc không hành động. Hành vi giết người còn có thể thực hiện thông qua hành động của người không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Tội giết người là tội phạm có cấu thành vật chất nên tội phạm chỉ được coi là hoàn thành khi có hậu quả chết người xảy ra. Tuy nhiên, hậu quả chết người xảy ra lại không phải là yếu tố bắt buộc trong việc định tội mà có ý nghĩa xác định giai đoạn thực hiện tội phạm. Nếu hậu quả chết người không xảy ra thì lúc này việc xác định tội phạm cần phải đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố lỗi:

+ Nếu lỗi cố ý trực tiếp (mong muốn nạn nhân chết) nhưng hậu quả chết người không xảy ra vì nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của kẻ thực hiện hành vi thì hành vi phạm tội được coi là tội giết người chưa đạt. Ví dụ 1: A đang thực hiện hành vi dùng dao đâm, chém B thì bị người dân phát hiện, ngăn cản, bắt giữ thì hành vi phạm tội của A được coi là tội giết người chưa đạt chưa hoàn thành. Ví dụ 2: Sau khi thực hiện hành vi dùng dao đâm, chém B, A tưởng rằng B đã chết nên bỏ đi nhưng sau đó B được người khác phát hiện và đưa đi cấp cứu kịp thời nên thoát chết thì hành vi phạm tội của A được coi là tội giết người chưa đạt đã hoàn thành. Trường hợp hậu quả chết người không xảy ra vì nguyên nhân chủ quan từ kẻ thực hiện hành vi thì thuộc trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt hành vi phạm tội. Ví dụ: Đã thực hiện việc đâm, chém nạn nhân nhưng không thực hiện hành vi đến cùng (đến khi nạn nhân chết) mà dừng lại, đưa nạn nhân đi cấp cứu nên nạn nhân thoát chết thì không cấu thành tội giết người mà có thể cấu thành tội cố ý gây thương tích (tùy thuộc tỷ lệ thương tật, tổn hại sức khỏe của nạn nhân).

+ Nếu lỗi cố ý gián tiếp (không mong muốn nạn nhân chết nhưng bất chấp hậu quả) thì cũng có thể cấu thành tội cố ý gây thương tích (tùy thuộc tỷ lệ thương tật, tổn hại sức khỏe của nạn nhân).

Hành vi trái pháp luật phải là nguyên nhân gây ra hậu quả chết người, tức là có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Thực tiễn áp dụng pháp luật không phải bao giờ cũng dễ dàng xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả chết người. Trong nhiều trường hợp, việc xác định mối quan hệ nhân quả khá phức tạp, khó khăn, cần có sự đánh giá khách quan, đầy đủ, toàn diện, thận trọng và đảm bảo tính khoa học thì mới xác định được đâu là nguyên nhân gây ra hậu quả. Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả phải xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả với những đặc điểm sau:

+ Hành vi là nguyên nhân gây ra chết người phải là hành vi xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian, ví dụ: Sau khi bị bắn, nạn nhân chết. Thời điểm xảy ra hậu quả chết người không nhất thiết phải đi liền ngay sau khi hành vi được thực hiện mà có thể diễn ra sau đó một khoảng thời gian, ví dụ: Nạn nhân được cấp cứu, điều trị tại bệnh viện nhưng do vết thương quá nặng, không thể cứu chữa được nên chết sau thời gian vài ngày. Tuy nhiên, không phải bất cứ hành vi nào xảy ra trước hậu quả chết người đều là nguyên nhân mà chỉ những hành vi có mối quan hệ nội tại tất yếu với hậu quả thì mới là nguyên nhân. Mối quan hệ nội tại tất yếu đó thể hiện ở chỗ: cái chết của nạn nhân có cơ sở ngay trong hành vi của người phạm tội; hành vi của người phạm tội đã mang trong nó mầm mống sinh ra hậu quả chết người; hành vi của người phạm tội trong những điều kiện nhất định phải dẫn đến hậu quả chết người chứ không thể khác được, ví dụ: Một người dùng súng bắn vào đầu của người khác, tất yếu sẽ dẫn đến cái chết cho người này. Nếu một hành vi đã mang trong đó mầm mống dẫn đến cái chết cho nạn nhân, nhưng hành vi đó lại

được thực hiện trong hoàn cảnh không có những điều kiện cần thiết để hậu quả chết người xảy ra và thực tế hậu quả đó chưa xảy ra, thì người có hành vi vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người nhưng ở giai đoạn phạm tội chưa đạt, ví dụ: A có ý định bắn vào đầu B nhằm tước đoạt tính mạng của B, nhưng đạn không trúng đầu của B mà chỉ trúng tay nên B không chết.

+ Hậu quả chết người có trường hợp không phải do một nguyên nhân gây ra mà do nhiều nguyên nhân cùng gây ra, thì cần phải phân biệt nguyên nhân nào là nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân nào là thứ yếu. Nguyên nhân chủ yếu là nguyên nhân mà nếu không có nó thì hậu quả không xuất hiện, nó quyết định những đặc trưng tất yếu chung của hậu quả ấy, còn nguyên nhân thứ yếu là nguyên nhân chỉ quyết định những đặc điểm nhất thời cá biệt không ổn định của hậu quả; khi nó tác dụng vào kết quả thì chỉ có tính chất hạn chế và phục tùng nguyên nhân chủ yếu, ví dụ: Có nhiều người cùng đánh một người, người bị đánh chết là do đòn tập thể, nhưng trong đó có hành vi của một người là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cái chết cho nạn nhân, còn hành vi của những người khác chỉ là nguyên nhân thứ yếu. Dù là chủ yếu hay thứ yếu thì tất cả những người có hành vi đều phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, nhưng mức độ có khác nhau.

Trong thực tế chúng ta còn thấy hậu quả chết người xảy ra có cả nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp. Nguyên nhân trực tiếp là nguyên nhân tự nó sinh ra kết quả, nó có tính chất quyết định rõ rệt đối với hậu quả, còn nguyên nhân gián tiếp là nguyên nhân chỉ góp phần gây ra hậu quả. Thông thường, hành vi là nguyên nhân trực tiếp mới phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả, còn đối với hành vi là nguyên nhân gián tiếp thì không phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả, ví dụ: A cho B mượn súng để đi săn, nhưng B đã dùng súng đó để bắn chết người. Tuy nhiên, trong vụ án có đồng phạm thì hành vi của tất cả những người đồng phạm là nguyên nhân trực tiếp.

Khi xem xét mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả cần phân biệt nguyên nhân với điều kiện. Điều kiện là những hiện tượng khách quan hoặc chủ quan, nó không trực tiếp gây ra hậu quả, nhưng nó đi với nguyên nhân trong không gian và thời gian, ảnh hưởng đến nguyên nhân và bảo đảm cho nguyên nhân có sự phát triển cần thiết để sinh ra hậu quả. Nếu một người có hành vi không liên quan đến việc giết người và người đó không biết hành vi của mình đã tạo điều kiện cho người khác giết người, thì không phải chịu trách nhiệm về tội giết người.

Những dấu hiệu khác như: thời gian, địa điểm, hoàn cảnh... chỉ có ý nghĩa xác định mức độ nguy hiểm đối với hành vi giết người, chứ không có ý nghĩa định tội.

Các tội phạm giết người trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định trong Chương XII (Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người), từ Điều 93 đến Điều 96. Tương tự, trong Bộ luật Hình sự năm 2015, các tội phạm giết người được quy định trong Chương XIV (Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người), từ Điều 123 đến Điều 126. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của luận văn này, tác giả chỉ phân tích trong giới hạn tội giết người quy định tại Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999, quy định:

“1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Giết nhiều người;

b) Giết phụ nữ mà biết là có thai;

c) Giết trẻ em;

d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;

e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng;

g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;

h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;

k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;

l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;

m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;

n) Có tính chất côn đồ;

o) Có tổ chức;

p) Tái phạm nguy hiểm;

q) Vi động cơ đê hèn.

2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.”

Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015, quy định:

“1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Giết 02 người trở lên;

b) Giết người dưới 16 tuổi;

c) Giết phụ nữ mà biết là có thai;

d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;

e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;

h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;

k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;

l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;

m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;

n) Có tính chất côn đồ;

o) Có tổ chức;

p) Tái phạm nguy hiểm;

q) Vi động cơ đê hèn.

2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.”

Điểm khác nhau cơ bản duy nhất giữa hai điều luật nêu trên là Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 bổ sung thêm một khung hình phạt giảm nhẹ so với Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 (khoản 3, quy định hình phạt đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội), còn các nội dung khác của Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 được kế thừa hoàn toàn từ Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999, chỉ sửa đổi một số thuật ngữ là tình tiết định khung tại khoản 1: sử dụng cụm từ “Giết 02 người trở lên” thay cho cụm từ “Giết nhiều người” (điểm a);

sử dụng cụm từ “Giết người dưới 16 tuổi” thay cho cụm từ “Giết trẻ em” (điểm b).

Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hai khung hình phạt, khoản 1 là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (hình phạt cao nhất đến tử hình) và khoản 2 là tội phạm rất nghiêm trọng (hình phạt cao nhất đến 15 năm tù). Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 bổ sung thêm khung hình phạt thứ ba - khoản 3 là tội phạm nghiêm trọng (hình phạt cao nhất đến 05 năm tù).

Nếu hành vi giết người phạm vào một trong 16 tình tiết định tội nêu trên (từ điểm a đến điểm q), người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1, có khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Việc xử phạt ở mức độ nào là tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm của từng trường hợp, đồng thời phải cân nhắc, đánh giá nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Nếu hành vi giết người không phạm vào một trong 16 tình tiết định tội nêu trên, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2, có khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù. Đây là trường hợp giết người thông thường, không có các tình tiết tăng nặng định khung tăng nặng. Lẽ ra trường hợp phạm tội này phải là cấu thành cơ bản, nhưng do kỹ thuật và truyền thống lập pháp nên đối với tội giết người nhà làm luật xây dựng cấu thành tăng nặng trước, sau đó mới đến cấu thành cơ bản.

Đối với Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015, nếu hành vi giết người bị phát hiện, ngăn chặn ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 3, có khung hình phạt từ 01 năm đến 05 năm tù.

1.1.2. Điều tra tội giết người

Trong khoa học hình sự, “điều tra vụ án hình sự” là một giai đoạn của tố tụng hình sự, trong giai đoạn này Cơ quan điều tra và những cơ quan khác

được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra áp dụng mọi biện pháp điều tra do pháp luật tố tụng hình sự quy định nhằm thu thập chứng cứ chứng minh, làm rõ vụ án hình sự mà trước hết là xác định tội phạm và người phạm tội. Riêng đối với vụ án giết người, theo quy định tại Điều 110 và khoản 2 Điều 170 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 163 và khoản 2 Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) thì chỉ có Cơ quan điều tra (Cơ quan điều tra của Công an nhân dân và Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân) mới có thẩm quyền điều tra đối với loại án này.

Khi phân tích điều tra với nghĩa là một giai đoạn tố tụng, cần phải đề cập đến các khía cạnh sau: thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc, thời hạn, chủ thể tiến hành, nhiệm vụ, đặc điểm và nội dung của giai đoạn này.

- *Thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc điều tra vụ án*

+ Thời điểm bắt đầu của giai đoạn điều tra: Tính từ khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

+ Thời điểm kết thúc của giai đoạn điều tra: Khi Cơ quan điều tra hoàn thành nhiệm vụ điều tra, thể hiện bằng bản kết luận điều tra, đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự.

Ngoài ra, giai đoạn điều tra còn được tiếp tục duy trì khi xuất hiện một số quyết định tố tụng có hiệu lực, như: quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; quyết định hủy bản án để điều tra lại của tòa án cấp phúc thẩm và của tòa án xét xử theo thủ tục tái thẩm, giám đốc thẩm.

- *Thời hạn điều tra vụ án*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 1 Điều 172 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), thời hạn điều tra vụ án giết người tối đa không quá 04 tháng, trường hợp gia hạn điều tra thì tùy thuộc vào tội phạm bị khởi tố là tội đặc biệt nghiêm trọng (khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 và khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015)

hay rất nghiêm trọng (khoản 2 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 và khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015) mà có thời gian gia hạn điều tra khác nhau.

- Chủ thể tiến hành hoạt động điều tra vụ án

Chủ thể chính của hoạt động điều tra là Cơ quan điều tra có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mặc dù theo quy định của pháp luật, tiến hành hoạt động điều tra còn có Viện kiểm sát có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 7 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Tuy nhiên, chỉ có Cơ quan điều tra có thẩm quyền mới là chủ thể chính của hoạt động điều tra vụ án hình sự.

- Nhiệm vụ của giai đoạn điều tra vụ án

Làm rõ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự được quy định tại Điều 63 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Kết quả điều tra được thể hiện trên hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra (chủ thể chính) thiết lập đúng theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định.

- Đặc điểm của hoạt động điều tra vụ án

Hoạt động điều tra vụ án giết người được thực hiện công khai theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự; là hoạt động thu thập chứng cứ phục vụ cho hoạt động buộc tội, gỡ tội; đòi hỏi phải tuân thủ yêu cầu về pháp luật, chính trị, nghiệp vụ.

- Nội dung hoạt động điều tra vụ án

Hoạt động điều tra trong điều tra vụ án hình sự nói chung và điều tra vụ án giết người nói riêng gồm các hoạt động tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự, cụ thể như: hỏi cung bị can; lấy lời khai của những người tham gia tố tụng khác; đối chất; nhận dạng; khám xét (khám người,

khám chỗ ở, địa điểm, chỗ làm việc); thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại bưu điện; khám nghiệm (khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi); xem xét dấu vết trên thân thể; thực nghiệm điều tra; trưng cầu giám định...

1.1.3. Kiểm sát điều tra tội giết người

Theo quy định của Hiến pháp, Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất có quyền lập hiến, lập pháp, quyền phân công thực hiện quyền lực Nhà nước và quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của các cơ quan quyền lực Nhà nước. Tuy nhiên, Quốc hội chỉ trực tiếp thực hiện quyền giám sát của mình trong những phạm vi mà Quốc hội thấy cần thiết nhất như: hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Việc giám sát hoạt động tư pháp được Quốc hội giao cho ngành Kiểm sát nhân dân thực hiện thường xuyên.

Khoản 1 Điều 107 Hiến pháp năm 2013 và khoản 1 Điều 2 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định: “*Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp*”. Như vậy, chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp là một trong hai chức năng cơ bản của Viện kiểm sát nhân dân.

Khoản 1 Điều 4 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 định nghĩa chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp như sau: “*Kiểm sát hoạt động tư pháp là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại,*

tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.”

Từ định nghĩa trên, có thể tóm gọn nội dung kiểm sát điều tra tội giết người như sau:

- Mục đích kiểm sát điều tra tội giết người là nhằm phát hiện kịp thời để loại trừ vi phạm pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, đảm bảo cho việc điều tra tội giết người được thực thi một cách đúng pháp luật.

- Chủ thể kiểm sát điều tra tội giết người có chủ thể chung là Viện kiểm sát có thẩm quyền, chủ thể cụ thể là Viện trưởng, Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát có thẩm quyền, trong đó, chủ thể thực tế chủ yếu là Kiểm sát viên được phân công thụ lý vụ án.

- Đối tượng kiểm sát điều tra tội giết người là hoạt động của Cơ quan điều tra, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng.

- Phạm vi kiểm sát điều tra tội giết người bắt đầu từ khi vụ án giết người được khởi tố và kết thúc khi Cơ quan điều tra kết luận điều tra, đề nghị truy tố, chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát hoặc vụ án bị đình chỉ điều tra.

- Nội dung kiểm sát điều tra tội giết người:

Nội dung kiểm sát điều tra tội giết người là tổng hợp các quyền hạn, nhiệm vụ của Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra vụ án giết người được quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 166 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), bao gồm những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

+ Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc khởi tố, điều tra và lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra.

+ Kiểm sát hoạt động tố tụng hình sự của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật.

+ Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền điều tra.

+ Yêu cầu Cơ quan điều tra cung cấp tài liệu liên quan để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc khởi tố, điều tra khi cần thiết.

+ Khi phát hiện việc điều tra không đầy đủ, vi phạm pháp luật thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện các hoạt động: Tiến hành hoạt động điều tra đúng pháp luật; Kiểm tra việc điều tra và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát; Cung cấp tài liệu liên quan đến hành vi, quyết định tố tụng có vi phạm pháp luật trong việc điều tra.

+ Kiến nghị, yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm trong việc khởi tố, điều tra.

+ Yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra, xử lý nghiêm minh Điều tra viên, Cán bộ điều tra vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng.

+ Kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong việc kiểm sát điều tra vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Hình thức thể hiện của kiểm sát điều tra tội giết người:

Xuất phát từ tính chất, chủ thể, đối tượng, nội dung của hoạt động kiểm sát điều tra, trên thực tế có thể thấy, hoạt động kiểm sát điều tra được thể hiện qua nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Hình thức thực hiện hoạt động kiểm sát điều tra có thể là hành vi trực tiếp của Kiểm sát viên thông qua hoạt động tham gia vào hoạt động điều tra với tư cách là người kiểm tra, giám sát và được thể hiện qua chữ ký của Kiểm sát viên vào các biên bản điều tra; hoặc là

hành vi trao đổi trực tiếp giữa Kiểm sát viên với Điều tra viên hay là hoạt động trao đổi trực tiếp giữa Viện kiểm sát với Cơ quan điều tra tại các cuộc họp giải quyết đường lối xử lý vụ án; hoặc là hoạt động ban hành các loại văn bản sau khi xử lý thông tin về hoạt động điều tra vụ án trên cơ sở các hoạt động trực tiếp kiểm sát hoạt động điều tra hoặc trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ, như: kết luận kiểm sát trực tiếp hoạt động điều tra, kết luận về quyết định không khởi tố vụ án hình sự, công văn thể hiện các nội dung đề nghị, yêu cầu, kiến nghị đối với Cơ quan điều tra. Nhìn chung, xét về tính chất hoạt động kiểm sát điều tra có thể phân chia hình thức thể hiện của kiểm sát điều tra là hình thức kiểm sát điều tra thụ động (Viện kiểm sát không chủ động tiến hành, phụ thuộc vào hoạt động điều tra) và hình thức kiểm sát điều tra chủ động (không phụ thuộc vào hoạt động điều tra, Viện kiểm sát chủ động tiến hành).

Từ những phân tích nêu trên, có thể rút ra khái niệm về kiểm sát điều tra tội giết người như sau:

Kiểm sát điều tra tội giết người là việc Viện kiểm sát sử dụng quyền năng theo luật định để kiểm sát việc tuân theo pháp luật toàn bộ các hoạt động của Cơ quan điều tra, của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trực tiếp đến quá trình điều tra vụ án hình sự nhằm đảm bảo cho hoạt động điều tra được đúng luật, không bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội.

1.2. Mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra tội giết người

Mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra tội giết người cơ bản dựa trên 02 nguyên tắc sau đây:

1.2.1. Nguyên tắc Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra cùng phối hợp hoạt động trong tố tụng hình sự

Đây là nguyên tắc trong tổ tụng hình sự. Nguyên tắc này thể hiện bản chất nhà nước ta; đảm bảo cho công tác đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm hình sự đạt được hiệu quả cao trên thực tế.

Nội dung nguyên tắc này đòi hỏi Cơ quan điều tra tiến hành điều tra các vụ án hình sự đúng pháp luật, có hiệu quả, đồng thời có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp, phối hợp để Viện kiểm sát thực hiện chức năng giám sát. Đối với Viện kiểm sát, đòi hỏi vừa thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra đúng pháp luật, đồng thời phải tạo điều kiện để Cơ quan điều tra phát huy hiệu quả điều tra trên thực tế. Sự phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong tổ tụng hình sự không mất đi tư cách tiến hành tổ tụng độc lập của từng cơ quan, mà hoạt động của hai cơ quan này có tác động tương hỗ, biện chứng để cùng đạt được mục đích cao nhất là điều tra vụ án đúng pháp luật và có hiệu quả.

Đây là một nguyên tắc quan trọng, nhưng đồng thời chứa đựng những yếu tố phức tạp trong mối quan hệ tổ tụng giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Bởi vì, có tồn tại hai mặt trong một nội dung. Cơ quan điều tra vừa có chức năng điều tra tội phạm nhưng đồng thời có trách nhiệm thể hiện công khai những hoạt động điều tra của mình trước Viện kiểm sát để Viện kiểm sát nắm được và giám sát. Trong một số hoạt động điều tra nhất định, Cơ quan điều tra phải chủ động thông báo để Viện kiểm sát biết và thực hiện chức năng giám sát. Nếu trên thực tế, Cơ quan điều tra không thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này sẽ dẫn đến Cơ quan điều tra chỉ điều tra tội phạm, còn Viện kiểm sát lại điều tra hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra. Trong trường hợp này cả hai cơ quan đều không những không đạt được hiệu quả trên thực tế mà còn phát sinh những vấn đề phức tạp khác trong nội bộ hai cơ quan.

Trách nhiệm phối hợp của Viện kiểm sát thể hiện trong mối quan hệ này là: Viện kiểm sát phải giám sát chặt chẽ các hoạt động điều tra, nếu phát hiện có vi phạm thiếu sót trong quá trình điều tra phải kịp thời trao đổi yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục. Mục đích chính của hoạt động kiểm sát điều tra không phải là phát hiện những vi phạm thiếu sót của Cơ quan điều tra mà nhằm phối hợp với Cơ quan điều tra đảm bảo cho hoạt động điều tra đúng pháp luật. Việc phát hiện những thiếu sót vi phạm của Cơ quan điều tra chỉ là một trong những mặt hoạt động của Viện kiểm sát đảm bảo cho việc điều tra đúng theo quy định của pháp luật và có hiệu quả hơn trong thực tiễn.

Trong quá trình điều tra một vụ án hình sự thường phải thực hiện cùng một lúc cả yêu cầu của việc điều tra và yêu cầu đúng quy định của pháp luật, cả hai yêu cầu này đều quan trọng. Vì vậy, trong hoạt động phối hợp của mình Viện kiểm sát phải đảm bảo thực hiện được cả hai yêu cầu này.

Nguyên tắc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan là bản chất ưu việt của bộ máy nhà nước ta, là điều kiện quan trọng để đảm bảo thực hiện nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, mỗi cơ quan nhà nước có chức năng nhiệm vụ riêng nhưng đều nằm trong một chính thể nhằm thực hiện mục tiêu mà nhà nước đặt ra.

1.2.2. Nguyên tắc hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát chế ước hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra

Đây là nguyên tắc đặc trưng của bộ máy nhà nước ta, theo đó, Viện kiểm sát có quyền giám sát hoạt động của Cơ quan điều tra, yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện và hủy bỏ các quyết định trái pháp luật của Cơ quan điều tra, nhằm đảm bảo cho quá trình điều tra, xử lý người có hành vi phạm tội phải tuân theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo hoạt động điều tra đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, nhưng quan trọng nhất là bảo vệ con người khi thực hiện các hoạt động tố tụng hình sự.

Nội dung nguyên tắc này, đòi hỏi Cơ quan điều tra tuân thủ các quyết định và yêu cầu của Viện kiểm sát trong hoạt động tố tụng hình sự, đòi hỏi Viện kiểm sát trong khi tiến hành kiểm sát điều tra phải căn cứ vào quy định của pháp luật để yêu cầu Viện kiểm sát tuân thủ nghiêm ngặt các quy định đó. Nguyên tắc này được thể hiện bằng việc pháp luật quy định quyền năng của Viện kiểm sát trong những hoạt động điều tra cụ thể, Viện kiểm sát có nhiệm vụ áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định để mọi hành vi phạm tội đều phải được điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt người phạm tội, không làm oan người vô tội, Viện kiểm sát có quyền hủy bỏ các quyết định trái pháp luật của Cơ quan điều tra.

Trong hệ thống các cơ quan hành chính của nước ta, pháp luật quy định cơ quan hành chính cấp trên có quyền hủy quyết định trái pháp luật của cơ quan hành chính cấp dưới. Nhưng trong hoạt động tố tụng hình sự thì nguyên tắc chế ước của Viện kiểm sát đối với Cơ quan điều tra là một nguyên tắc đặc biệt. Trong hoạt động kiểm sát xét xử, Viện kiểm sát không có quyền hủy bỏ những quyết định của Tòa án mà chỉ có quyền kháng nghị những quyết định, bản án của Tòa án nếu có căn cứ. Như vậy, nguyên tắc Viện kiểm sát chế ước hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra vừa là nguyên tắc đặc trưng trong hoạt động của bộ máy nhà nước ta nói chung vừa là nguyên tắc đặc biệt trong quan hệ tố tụng hình sự.

1.3. Mối quan hệ giữa kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra tội giết người

Theo quy định pháp luật, trong lĩnh vực tư pháp hình sự, Viện kiểm sát có hai chức năng là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, chức năng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát được định nghĩa: *“Thực hành quyền công tố là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố*

tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.”

Như vậy, chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp nói chung, cũng như chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra nói riêng là hai chức năng độc lập, nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong thực tiễn hoạt động thực hiện chức năng của ngành trong lĩnh vực tư pháp hình sự, Viện kiểm sát các cấp luôn quán triệt đường lối của công tác kiểm sát là đấu tranh chống tội phạm gắn liền với đấu tranh chống vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật; không để lọt tội phạm đồng thời cũng không được làm oan người vô tội, nên việc thực hiện đồng thời hai hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra là mang tính khách quan; do vậy, giữa hai hoạt động này luôn có mối quan hệ với nhau. Mối quan hệ đó được thể hiện ở các phương diện sau:

Để thực hiện tốt quyền công tố, có nghĩa là bảo đảm việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra được chính xác, đúng pháp luật, đòi hỏi phải kiểm tra chặt chẽ tính có căn cứ và tính hợp pháp của các quyết định tố tụng mà Cơ quan điều tra ban hành, hoạt động kiểm tra này chính là thực hiện chức năng kiểm sát điều tra. Trên cơ sở kết quả của hoạt động kiểm sát thấy rằng, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra có căn cứ và hợp pháp thì Viện kiểm sát sẽ quyết định phê chuẩn để thi hành, ngược lại nếu xét thấy quyết định tố tụng đó không có căn cứ và không hợp pháp, Viện kiểm sát sẽ quyết định không phê chuẩn hoặc huỷ bỏ quyết định đó,

đồng thời yêu cầu Cơ quan điều tra chấm dứt ngay các hoạt động tố tụng có liên quan.

Kết quả hoạt động kiểm sát điều tra sẽ làm tiền đề cho hoạt động thực hành quyền công tố được thực hiện một cách chính xác, nếu có sai sót, vi phạm trong việc thực hiện kiểm sát điều tra sẽ kéo theo sự vi phạm pháp luật của hoạt động thực hành quyền công tố. Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra khi hoạt động thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát được thực hiện cũng sẽ làm tiền đề phát sinh hoạt động kiểm sát điều tra. Ví dụ, khi Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp của Cơ quan điều tra thì làm phát sinh hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tạm giữ người bị bắt của Cơ quan điều tra nhằm bảo đảm việc tạm giữ người phải có lệnh và quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát, đồng thời bảo đảm thời hạn tạm giữ đúng theo quy định của pháp luật.

Kết quả hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát cũng là căn cứ để đảm bảo kết luận điều tra, đề nghị truy tố bị can của Cơ quan điều tra đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; ngược lại, nếu Viện kiểm sát thực hiện không tốt hoạt động kiểm sát điều tra có thể dẫn đến việc Cơ quan điều tra kết luận điều tra, đề nghị truy tố không đúng, từ đó dẫn đến việc Viện kiểm sát truy tố oan, sai. Do đó, hoạt động kiểm sát điều tra là cơ sở vững chắc cho hoạt động thực hành quyền công tố không chỉ trong giai đoạn điều tra mà cả giai đoạn truy tố, xét xử.

Kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra luôn có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó hữu cơ và biện chứng với nhau, nhiệm vụ của hoạt động này làm tiền đề cho nhiệm vụ của hoạt động kia và ngược lại, kết quả của hoạt động này là cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động kia và ngược lại. Mối quan hệ biện chứng giữa hai hoạt động này song song tồn

tại trong phạm vi bắt đầu từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra vụ án.

1.4. Một số nội dung mới quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có liên quan đến phạm vi kiểm sát điều tra

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được Quốc hội khóa 13 thông qua ngày 27/11/2015 (hiện đang lùi hiệu lực thi hành để sửa đổi, bổ sung; chỉ áp dụng các quy định mới để thực hiện Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng có lợi cho người phạm tội) với rất nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung so với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Ngoài các quy định mới về biện pháp, hoạt động điều tra cụ thể thì còn có những quy định chung liên quan đến phạm vi kiểm sát điều tra, như sau:

1.4.1. Tăng quyền, tăng trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên

Điều tra viên, Kiểm sát viên là những người trực tiếp giải quyết vụ án nhưng Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 chỉ quy định cho họ một số ít các thẩm quyền tố tụng và chủ yếu là những thẩm quyền có tính chất thi hành lệnh, quyết định của Thủ trưởng Cơ quan điều tra, lãnh đạo Viện kiểm sát. Xuất phát từ bất cập đó, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có những quy định để khắc phục, cụ thể:

- Tăng cho Điều tra viên các thẩm quyền (Điều 37):
 - + Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; yêu cầu cử, thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật;
 - + Triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân;
 - + Quyết định áp giải người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ; quyết định dẫn giải người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại;

- + Quyết định giao người dưới 18 tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giám sát;
- + Quyết định thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội;
- + Thi hành lệnh phong tỏa tài khoản.
- Tăng cho Kiểm sát viên các thẩm quyền (Điều 42):
- + Trực tiếp giải quyết và lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm;
- + Triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân;
- + Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; yêu cầu cử, đề nghị thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật;
- + Bắt buộc có mặt khi Cơ quan điều tra tiến hành đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra, khám xét;
- + Yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã, đình nã bị can;
- + Quyết định áp giải người bị bắt, bị can; quyết định dẫn giải người làm chứng, người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố, bị hại;
- + Quyết định giao người dưới 18 tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân để giám sát; quyết định thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội.

1.4.2. Bảo đảm Viện kiểm sát chủ động hơn trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ

Viện kiểm sát có chức năng thực hành quyền công tố và chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp, nhưng Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 còn thiếu các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố và khi kiểm sát hoạt động tư pháp trong các giai đoạn, dẫn đến hạn chế sự chủ động của Viện kiểm sát trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Viện kiểm sát có trách nhiệm phê chuẩn một số lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra nhưng thiếu các cơ chế pháp luật để Viện kiểm sát thực hiện tốt trách nhiệm này. Quy định giới hạn Viện kiểm sát chỉ có thẩm quyền ra quyết định

khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định không khởi tố của Cơ quan điều tra; chỉ khởi tố bị can sau khi nhận hồ sơ và bản kết luận điều tra mà phát hiện có người khác thực hiện hành vi phạm tội chưa được khởi tố là không phù hợp với vai trò, trách nhiệm của cơ quan thực hành quyền công tố. Viện kiểm sát phải chịu trách nhiệm về những oan, sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi thẩm quyền phê chuẩn của mình. Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 lại thiếu các biện pháp áp dụng trong trường hợp Cơ quan điều tra và Điều tra viên không thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Viện kiểm sát (Điều 114).

Để khắc phục những vướng mắc trên, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung một số quy định như:

- Trong trường hợp phát hiện Cơ quan điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng không được khắc phục thì Viện kiểm sát giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đó (Điều 145).

- Trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong trường hợp cần kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xét phê chuẩn các lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra hoặc trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu nhưng không được khắc phục hoặc trong trường hợp để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi quyết định việc truy tố (Điều 165, Điều 236).

- Trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát có quyền ra quyết định khởi tố bị can nếu phát hiện có người đã thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm nhưng chưa bị khởi tố mà đã yêu cầu nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện, không phải chờ đến khi Cơ quan điều tra kết thúc điều tra và chuyển hồ sơ vụ án mới có quyền khởi tố bị can như hiện nay (Điều 179).

- Viện kiểm sát quyết định chuyển vụ án nếu đã yêu cầu nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện mà không phụ thuộc vào đề nghị của Cơ quan điều tra mới có quyền quyết định chuyển vụ án như hiện nay (Điều 169).

1.4.3. Bảo đảm Viện kiểm sát nắm chắc tiến độ điều tra và việc lập hồ sơ vụ án

Thời gian qua, tuy các chỉ thị, nghị quyết Đảng yêu cầu Viện kiểm sát phải “tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra”, nhưng trên thực tế, nhiều khi chủ trương này không được Điều tra viên xem trọng, ví dụ như: Điều tra viên không gửi các tài liệu, chứng cứ, văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát; Kiểm sát viên không nắm được tiến độ điều tra do Điều tra viên không cung cấp hồ sơ điều tra vụ án kịp thời...

Để giúp Viện kiểm sát nắm chắc tiến độ điều tra vụ án, theo sát quá trình điều tra và kiểm sát tốt việc lập hồ sơ vụ án, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 88: *“Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày lập biên bản về hoạt động điều tra, thu thập, nhận được tài liệu liên quan đến vụ án mà Kiểm sát viên không trực tiếp kiểm sát theo quy định của Bộ luật này thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm chuyển biên bản, tài liệu này cho Viện kiểm sát để kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án. Trường hợp do trở ngại khách quan thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày. Trong thời hạn 03 ngày, Viện kiểm sát đóng dấu bút lục và sao lưu biên bản, tài liệu lưu hồ sơ kiểm sát và bàn giao nguyên trạng tài liệu, biên bản đó cho Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Việc giao, nhận tài liệu, biên bản được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này”*.

Đồng thời, để Viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung nhiều quy định như:

- Quy định 117 văn bản tố tụng phải gửi cho Viện kiểm sát (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 là 45 văn bản tố tụng).

- Quy định 25 văn bản tố tụng phải chuyển, giao trực tiếp cho Viện kiểm sát (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 là 9 văn bản tố tụng).

- Quy định 32 loại văn bản tố tụng gửi cho Viện kiểm sát phải kèm theo các tài liệu liên quan (Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 là 20 văn bản tố tụng).

Kết luận chương 1

Trong chương 1 của luận văn, tác giả đã nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận và pháp luật, xây dựng các khái niệm, đặc điểm, nội dung và phạm vi của kiểm sát điều tra tội giết người.

Trên cơ sở phân tích lý luận, pháp luật tố tụng hình sự, luận văn đã làm sáng tỏ vai trò, chức năng của Viện kiểm sát nhân dân trong kiểm sát điều tra vụ án hình sự nói chung, vụ án giết người nói riêng. Từ đó làm nền tảng tạo dựng cơ sở pháp lý cho các hoạt động thực tiễn, nhằm mục đích hoàn thiện tổ chức bộ máy cũng như xây dựng các giải pháp, kiến nghị giúp nâng cao năng lực kiểm sát điều tra các vụ án giết người, góp phần thúc đẩy công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung.

Chương 2

THỰC TRẠNG KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016

2.1. Tổng quan về tình hình kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất Việt Nam xét về quy mô dân số và mức độ đô thị hóa, đồng thời cũng là đầu tàu kinh tế và là một trong những trung tâm văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật quan trọng của cả nước. Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trực thuộc Trung ương cùng với thủ đô Hà Nội là đô thị loại đặc biệt của Việt Nam.

Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay bao gồm 19 quận nội thành và 5 huyện ngoại thành, tổng diện tích 2.095,06 km². Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam và Đông Nam Á, bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không.

Thống kê năm 2014, dân số Thành phố Hồ Chí Minh là gần 8 triệu người. Tuy nhiên nếu tính những người cư trú không đăng ký thì dân số thực tế của thành phố vượt trên 10 triệu người. Mật độ dân cư trung bình toàn thành phố rất cao và phân bố không đồng đều. Trong khi một số quận như 4, 5, 10 và 11 có mật độ lên tới trên 40.000 người/km², thì huyện ngoại thành Cần Giờ có mật độ tương đối thấp 98 người/km². Về mức độ gia tăng dân số, trong khi tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,07% thì tỷ lệ tăng cơ học lên tới 2,5%. Những năm gần đây dân số các quận trung tâm có xu hướng giảm, trong khi dân số các quận mới lập ở vùng ven tăng nhanh, do đón nhận người dân từ trung tâm chuyển ra và người nhập cư từ các tỉnh đến sinh sống.

Nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh đa dạng về lĩnh vực, ngành nghề, từ khai thác mỏ, thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, xây dựng đến du lịch, tài chính...; có các khu công nghiệp tập trung nhiều nhà máy chế biến, sản xuất hàng hóa lớn, năng suất cao. Tuy vậy, nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn như: sở cơ sở công nghiệp có trình độ, công nghệ hiện đại còn thấp; cơ sở hạ tầng của thành phố lạc hậu, quá tải, không đáp ứng kịp mức độ tăng dân số; chỉ số giá tiêu dùng cao; khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp nhân dân ngày càng chênh lệch; tệ nạn xã hội, tội phạm diễn biến ngày càng phức tạp; vấn đề ô nhiễm môi trường; phát triển kinh tế bền vững, đúng định hướng.... đều là những vấn đề nóng, cấp bách cần phải giải quyết.

Với những yếu tố địa lý, dân cư, kinh tế, văn hóa – xã hội và giao thông đường bộ như đã nêu trên cùng với sự ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến tình hình tội phạm nói chung và tình hình tội giết người nói riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Là thành phố năng động, phát triển bậc nhất cả nước nhưng Thành phố Hồ Chí Minh cũng là trung tâm của tệ nạn xã hội, vi phạm, tội phạm nói chung và tội phạm giết người nói riêng. Chỉ tính riêng tội phạm giết người, số vụ án và bị can, bị cáo bị khởi tố, xét xử hình sự hàng năm, Thành phố Hồ Chí Minh luôn là địa phương có số lượng cao nhất, nhì của cả nước.

Sở dĩ Thành phố Hồ Chí Minh có số vụ án giết người cao hơn nhiều tỉnh thành khác, ngoài các nguyên nhân chung thì còn có các nguyên nhân đặc thù chủ yếu như: thành phố là trung tâm của cả khu vực các tỉnh, thành phía Nam đất nước đồng thời có dân số lớn nhất cả nước, số lượng người ở các tỉnh, thành khác bị thu hút tập trung về đây làm ăn, sinh sống rất đông, phát sinh nhiều tệ nạn, vi phạm pháp luật nên tình hình đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội rất phức tạp; mật độ dân cư dày đặc, dễ phát sinh mâu thuẫn, tranh

chấp trong nhân dân; số lượng người ngoài thành phố đến cư trú, tạm trú, có nhiều trường hợp không khai báo với chính quyền địa phương nên khó quản lý về nhân khẩu, nhân thân, di biến động dân số, đặc biệt tỷ lệ tội phạm ở các vùng ven thành phố (các huyện ngoại thành) cao do quanh đây là các khu công nghiệp, khu chế xuất, tập trung số người ngoài thành phố rất lớn; thành phố cũng là nơi các băng nhóm tội phạm, giang hồ, bảo kê kiểu xã hội đen hoạt động mạnh; nhiều đối tượng hình sự, bị truy nã coi đây là địa bàn lý tưởng để lẩn trốn cơ quan chức năng hoặc tẩu thoát sau khi gây án vì thuận lợi cả về đường hàng không, đường thủy, đường sắt và đường bộ nên tìm đến hoạt động; thành phố còn là trung tâm giao thương, giao lưu với quốc tế nên có số lượng khách nước ngoài đến làm ăn, sinh sống, du lịch, học tập lớn, trong đó không ít đối tượng hình sự quốc tế tìm kiếm địa bàn hoạt động tại đây... Tất cả đều là mầm mống có thể phát sinh tội phạm giết người và là nguyên nhân hình thành thực trạng án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc và chịu sự chỉ đạo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ cấu tổ chức gồm 14 Phòng nghiệp vụ và 24 Viện kiểm sát cấp quận, huyện trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Do án giết người (theo Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015) là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nên thẩm quyền điều tra thuộc về cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thuộc về Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mà trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ là Phòng Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm án hình sự về trật tự xã hội, gọi tắt là Phòng 2 (tên gọi cũ là Phòng 1A).

Về biên chế nhân sự: Hiện nay Phòng 2 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có tổng cộng 38 công chức, Kiểm sát viên; gồm: 01 đồng

chí Trưởng phòng, 03 đồng chí Phó Trưởng phòng, 16 Kiểm sát viên trung cấp, còn lại là Kiểm sát viên sơ cấp, Kiểm tra viên và các ngạch công chức nghiệp vụ khác. Trong đó, ngạch Kiểm sát viên trung cấp là lực lượng nòng cốt, chủ yếu vì đây là chức danh tư pháp có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự cấp tỉnh nói chung và án giết người nói riêng.

Về phạm vi chức năng, nhiệm vụ: Phòng 2 có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình; các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính.

Như vậy, với lực lượng biên chế nhân sự hiện có không nhiều trong khi phạm vi nhiệm vụ được giao rộng và số lượng án phải giải quyết hàng năm lớn. Đây là áp lực không nhỏ đối với Phòng 2 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành cũng như kiểm sát điều tra các vụ án giết người.

2.2. Thực trạng kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016

Nội dung hoạt động kiểm sát điều tra vụ án giết người của Viện kiểm sát phong phú, đa dạng. Trong quá trình thực hiện luận văn, do điều kiện tiếp cận, thu thập thông tin, dữ liệu nghiên cứu có nhiều khó khăn, hạn chế nên tác giả không có tham vọng đi sâu nghiên cứu tất cả các nội dung hoạt động kiểm sát điều tra mà chỉ nghiên cứu, phân tích, đánh giá một số nội dung hoạt động kiểm sát điều tra chủ yếu.

2.2.1. Kiểm sát việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội giết người

- Khởi tố vụ án là bước đầu tiên của giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Theo quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Hội đồng xét xử có trách nhiệm ra quyết định khởi tố vụ án để tiến hành điều tra hành vi phạm tội theo trình tự tố tụng hình sự. Viện kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra và Hội đồng xét xử theo quy định tại Điều 109 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), bảo đảm mọi tội phạm được phát hiện đều phải được khởi tố, việc khởi tố vụ án có căn cứ và hợp pháp.

+ Đối với quyết định khởi tố vụ án giết người do Cơ quan điều tra khởi tố, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án, Viện kiểm sát phải tiến hành kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án. Nếu quyết định khởi tố vụ án có căn cứ và hợp pháp thì Viện kiểm sát ra quyết định phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án và gửi quyết định đó cho Cơ quan điều tra. Nếu chưa rõ căn cứ khởi tố vụ án thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ làm rõ. Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án không có căn cứ thì Viện kiểm sát ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định hủy bỏ; nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát trực tiếp ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án.

+ Đối với quyết định khởi tố vụ án giết người của Hội đồng xét xử, Viện kiểm sát cũng phải kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án. Nếu quyết định khởi tố vụ án có căn cứ thì chuyển quyết định khởi tố vụ án kèm theo các tài liệu có liên quan đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền

để tiến hành điều tra. Nếu quyết định khởi tố vụ án không có căn cứ thì kháng nghị lên Tòa án cấp trên.

- Theo quy định tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát có trách nhiệm ra quyết định khởi tố bị can về tội giết người để tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự người thực hiện hành vi phạm tội theo trình tự tố tụng hình sự. Đối với quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra, trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, Viện kiểm sát phải tiến hành kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố bị can. Nếu thấy quyết định khởi tố bị can có căn cứ và hợp pháp thì Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và gửi ngay cho Cơ quan điều tra. Nếu thấy chưa rõ căn cứ xác định bị can phạm tội giết người thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ làm rõ. Nếu thấy quyết định khởi tố bị can không có căn cứ thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can.

Bảng 2.1. Tình hình khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng
Khởi tố vụ án giết người	123	149	105	117	140	634
Khởi tố bị can tội giết người	136	174	109	148	152	719

(Nguồn: Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Theo số liệu thống kê được phản ánh tại Bảng 1 có thể thấy tình hình tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 có sự biến

động tăng, giảm thất thường; nếu lấy số liệu năm 2012 làm mốc để so sánh thì về cơ bản, án giết người có xu hướng chung là tăng dần cả về số vụ lẫn số bị can (năm 2016 tăng 17 vụ/16 bị can so với năm 2012).

Qua nghiên cứu thấy rằng, đối với quyết định khởi tố vụ án, Cơ quan điều tra trực tiếp khởi tố vụ án 100% trường hợp; không có trường hợp nào Viện kiểm sát hoặc Hội đồng xét xử trực tiếp khởi tố vụ án, cũng không có trường hợp nào Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án hoặc Hội đồng xét xử yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự. Về chất lượng khởi tố vụ án, 100% quyết định khởi tố vụ án của Cơ quan điều tra là có căn cứ; không có trường hợp nào Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hoặc Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án của Cơ quan điều tra hoặc vụ án phải đình chỉ điều tra, thay đổi tội danh khác.

Đối với quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra trực tiếp khởi tố bị can 100% trường hợp; không có trường hợp nào Viện kiểm sát trực tiếp khởi tố bị can. Cơ quan điều tra chủ động khởi tố bị can chiếm tỷ lệ đa số (712 bị can/tổng số 719 bị can, chiếm tỷ lệ 99%), Viện kiểm sát yêu cầu khởi tố bị can chiếm tỷ lệ không đáng kể (7 bị can/tổng số 719 bị can, chiếm tỷ lệ 01%). Về chất lượng khởi tố bị can, 100% quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra là có căn cứ; không có trường hợp nào Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra hoặc phải đình chỉ điều tra, thay đổi tội danh khác đối với bị can hoặc bị can được Hội đồng xét xử tuyên không phạm tội.

Về hoạt động kiểm sát việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016, Viện kiểm sát đã kiểm sát chặt chẽ 100% quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; ban hành quyết định phân công Kiểm sát viên thực hành

quyền công tố, kiểm sát điều tra trong mọi vụ án cũng như ban hành quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can 100% trường hợp.

2.2.2. Kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong vụ án giết người

Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với bị can, bị cáo, đối với người đang thực hiện hành vi phạm tội quả tang hoặc đối với người đang chuẩn bị phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc đối với người bị tình nghi tội phạm nhằm ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn chặn họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, các biện pháp ngăn chặn bao gồm:

- Bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Theo khoản 4 Điều 81 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 4 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải kiểm tra tính có căn cứ của việc bắt khẩn cấp đối với từng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) để ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.

- Tạm giữ

Theo khoản 3 Điều 86 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 4 Điều 117 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi ra quyết định.

Viện kiểm sát tiến hành kiểm tra ngay tính có căn cứ và hợp pháp của việc tạm giữ. Nếu thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định huỷ bỏ quyết định tạm giữ hoặc Viện kiểm sát trực tiếp ra quyết định huỷ bỏ quyết định tạm giữ và yêu cầu Cơ quan điều tra trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Việc gia hạn tạm giữ phải được Viện kiểm sát phê chuẩn theo khoản 2 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 2 Điều 118 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị gia hạn tạm giữ. Nếu xét thấy việc gia hạn tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và yêu cầu người đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

- Bắt bị can để tạm giam, tạm giam

Theo các quy định tại Điều 80, 88 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 113, 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), lệnh bắt bị can để tạm giam và lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, Viện kiểm sát tiến hành kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của việc bắt bị can để tạm giam, tạm giam để xét phê chuẩn. Trường hợp chưa rõ căn cứ thì ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu chứng cứ làm rõ.

- Các biện pháp ngăn chặn khác

Viện kiểm sát phải kiểm soát chặt chẽ việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác của Cơ quan điều tra, bảo đảm việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn này có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Cấm đi khỏi nơi cư trú theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 123 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015);

+ Bảo lãnh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 121 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015);

+ Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm theo Điều 93 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 122 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015);

+ Tạm hoãn xuất cảnh – biện pháp ngăn chặn mới được quy định bổ sung tại Điều 124 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bảng 2.2. Tình hình áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng
Tổng số bị can	136	174	109	148	152	719
Số bị can bị bắt, tạm giữ, tạm giam	134	170	105	145	147	701
Số bị can bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	2	4	4	3	5	18
Tỷ lệ bị can bị bắt, tạm giữ, tạm giam/tổng số	98,5%	97,7%	96,3%	98%	96,7%	97,5%

(Nguồn: Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Theo số liệu thống kê được phản ánh tại Bảng 2 có thể thấy, biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam được các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng chiếm tỷ lệ áp đảo so với các biện pháp ngăn chặn khác. Những đối tượng phạm tội không bị bắt, tạm giữ, tạm giam chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như:

- Đặc thù án giết người là loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, có thể phải đối mặt án tử hình nên người phạm tội sẽ tìm mọi cách đối phó, lẩn trốn

cơ quan chức năng. Do đó, khi có đủ chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội và xác định người thực hiện tội phạm, Cơ quan điều tra thường áp dụng ngay biện pháp ngăn chặn quyết liệt nhất là bắt, tạm giữ, tạm giam để phục vụ điều tra.

- Nhiều đối tượng gây án không phải là người địa phương, không có nơi cư trú nhất định hoặc là đối tượng côn đồ, lưu manh, phạm pháp hình sự chuyên nghiệp, nếu không bắt, tạm giữ, tạm giam thì sẽ gây cản trở, khó khăn trong việc điều tra hoặc có khả năng đối tượng tiếp tục phạm tội.

- Nhiều trường hợp việc áp dụng biện pháp tạm giam là cần thiết để đảm bảo sự an toàn cho người phạm tội trước sự giận dữ, trả thù từ phía thân nhân của nạn nhân.

- Bộ luật Tố tụng hình sự quy định việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với tội phạm giết người không bị hạn chế, ràng buộc một số điều kiện nhất định như các tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng nên Cơ quan điều tra thường có tâm lý thích áp dụng và Viện kiểm sát cũng khó đưa ra căn cứ để không phê chuẩn.

Trong hoạt động kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016, không có trường hợp nào Viện kiểm sát từ chối phê chuẩn hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ hoặc tự mình ra quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đã áp dụng. Tuy vậy, vẫn còn xảy ra trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung để Viện kiểm sát xem xét, quyết định phê chuẩn. Tuy vậy, qua nghiên cứu thấy rằng, trong thực tế vẫn có xảy ra trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng đã lạm dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, mặc dù số lượng không nhiều; đó là các trường hợp bị can là người chưa thành niên, có nhân thân tốt, có lai

lịch, nơi cư trú rõ ràng, giữ vai trò là đồng phạm thứ yếu và khai báo thành khẩn, hợp tác với Cơ quan điều tra.

2.2.3. Kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi trong vụ án giết người

Viện kiểm sát phải kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi đối với tất cả các vụ việc mà Cơ quan điều tra tiến hành theo Điều 150, 151 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 201, 202 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Đây là các hoạt động điều tra rất quan trọng, nhất là đối với vụ án giết người vì thông tin, chứng cứ thu thập được từ các hoạt động điều tra này, nếu được thực hiện đúng theo quy định, có giá trị chứng minh cao, mang tính khách quan, khoa học không thể bị bác bỏ. Những hoạt động điều tra này có thể được tiến hành trước khi khởi tố vụ án hoặc sau khi khởi tố vụ án, nhưng thường được tiến hành ngay từ khi phát hiện vụ việc nên nguồn thông tin, chứng cứ thu thập được định hướng đúng đắn cho các hoạt động điều tra tiếp theo. Nguồn thông tin, chứng cứ này cũng là cơ sở để so sánh, đối chiếu, xác định giá trị chứng minh của các nguồn thông tin, chứng cứ khác như: lời khai, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra...

Chủ thể tiến hành kiểm sát điều tra các hoạt động này phải là Kiểm sát viên. Trước khi khám nghiệm, Kiểm sát viên phải chủ động nắm tình hình, yêu cầu Điều tra viên thông báo sự việc xảy ra để tham gia ý kiến vào công tác khám nghiệm, yêu cầu Điều tra viên tiến hành khám nghiệm và lập biên bản khám nghiệm theo đúng quy định tại Điều 150, 151, 154 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 201, 202 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Khi khám nghiệm hiện trường, Kiểm sát viên phải yêu cầu Điều tra viên chú ý xác định các dấu vết, đồ vật, mẫu vật, tài liệu quan trọng cần ghi nhận, mô tả hoặc thu giữ, bảo quản nguyên trạng để phục vụ cho việc giám định và sử dụng làm chứng cứ. Khi khám nghiệm tử thi, Kiểm sát viên phải yêu cầu Hội đồng

khám nghiệm xem xét, mô tả đầy đủ các dấu vết, thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ nguyên nhân chết, thời gian chết, độ tuổi, giới tính, đặc điểm nhân dạng... của nạn nhân. Kiểm sát viên cũng phải chú ý yêu cầu Điều tra viên lập biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, biên bản khám nghiệm tử thi ngay tại nơi khám nghiệm, tránh trường hợp sau khi hoàn tất việc khám nghiệm, về tới trụ sở cơ quan mới tiến hành hoàn chỉnh biên bản. Trong quá trình kiểm sát việc khám nghiệm, nếu thấy việc khám nghiệm chưa đầy đủ, vi phạm các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên khắc phục ngay.

Bảng 2.3. Tình hình khám nghiệm hiện trường, tử thi trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng
Số vụ án giết người khởi tố	123	149	105	117	140	634
Số vụ khám nghiệm hiện trường	113	132	97	103	130	575
Số vụ khám nghiệm tử thi	108	125	88	90	115	526

(Nguồn: Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Theo số liệu thống kê được phản ánh tại Bảng 3 có thể thấy, hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi trong các vụ án giết người là hoạt động điều tra phổ biến. Từ năm 2012 đến năm 2016, Viện kiểm sát đã tham gia kiểm sát trực tiếp 100% hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi do Cơ quan điều tra thực hiện. Tuy vậy, qua nghiên cứu thấy rằng, chất lượng hoạt động kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám

nghiệm tử thi vẫn chưa đạt yêu cầu trong mọi trường hợp; còn dễ xảy ra trường hợp có sai sót như: mô tả dấu vết, thu giữ vật chứng chưa đầy đủ, việc lập biên bản khám nghiệm còn có vi phạm tố tụng..., dẫn đến việc án bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc vi phạm nghiêm trọng hơn là không xác định rõ hiện trường vụ án, bỏ qua việc khám nghiệm hiện trường nên bản án hình sự sơ thẩm kết tội bị cáo bị cấp phúc thẩm hủy án để điều tra, xét xử lại như vụ án Dương Chí Tâm bị khởi tố về tội giết người: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 153/2014/HSST ngày 24/4/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kết án bị cáo Dương Chí Tâm phạm tội Giết người theo khoản 2 Điều 93 của Bộ luật Hình sự, tuyên phạt bị cáo 12 năm tù. Bị cáo Tâm kháng cáo kêu oan. Bản án hình sự phúc thẩm số 659/2014/HSPT ngày 21/10/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy một phần bản án hình sự sơ thẩm về tội danh, hình phạt đối với bị cáo Tâm để điều tra, xét xử lại vì quá trình điều tra có nhiều vi phạm tố tụng mà một trong số đó là việc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không xác định rõ hiện trường ban đầu của vụ án nên không tiến hành khám nghiệm hiện trường để thu thập dấu vết, chứng cứ.

2.2.4. Kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu trong vụ án giết người

Đây là các hoạt động điều tra được thực hiện rất phổ biến trong hầu hết các vụ án giết người để thu thập chứng cứ như công cụ, phương tiện gây án, vật mang dấu vết tội phạm...; đặc biệt quan trọng là công cụ gây án vì đối với án giết người, công cụ gây án có ý nghĩa quan trọng chứng minh hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm, xác định mức độ lỗi và là cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội nên được các cơ quan tiến hành tố tụng hết sức chú trọng.

Theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 193 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), trình tự, thủ tục thực hiện lệnh khám xét của Cơ quan điều tra có 02 trường hợp. Trường hợp thông thường, lệnh khám xét phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành và khi thi hành có sự giám sát trực tiếp của Viện kiểm sát. Trường hợp khẩn cấp không thể trì hoãn, Cơ quan điều tra được quyền độc lập thi hành lệnh khám xét nhưng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi khám xét xong, Cơ quan điều tra phải thông báo việc khám xét cho Viện kiểm sát bằng văn bản để Viện kiểm sát kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của việc khám xét. Viện kiểm sát cũng phải theo dõi và kiểm tra việc bảo quản, xử lý vật chứng, giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan đến vật chứng theo quy định tại Điều 75, 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 90 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Nguồn cung cấp vật chứng trong vụ án giết người rất đa dạng, không chỉ qua hoạt động khám xét mà còn có thể được thu thập qua hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi hoặc người tham gia tố tụng, cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp. Bất kể vật chứng được thu thập từ nguồn nào đi nữa, Viện kiểm sát cũng phải kiểm tra chặt chẽ, đánh giá tính hợp pháp, tính liên quan và giá trị chứng minh của vật chứng. Nếu xét thấy vật chứng quan trọng chưa được Cơ quan điều tra thu thập thì phải yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành thu thập; nếu đồ vật đã thu thập không có giá trị chứng minh thì yêu cầu Cơ quan điều tra xử lý; nếu việc thu thập, bảo quản vật chứng có vi phạm thì yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục.

Qua nghiên cứu hoạt động kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy, vẫn còn có trường hợp dễ xảy ra sai sót, vi phạm tố tụng trong việc xác định giá trị chứng minh và thu thập vật chứng, dẫn đến bản án hình sự sơ thẩm kết tội bị cáo bị cấp phúc thẩm hủy án để điều tra, xét

xử lại như vụ án Dương Chí Tâm bị khởi tố về tội giết người đã viện dẫn nêu trên; hoặc vụ án Lê Văn Thành bị khởi tố về tội giết người: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2015/HSST ngày 22/01/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kết án bị cáo Lê Văn Thành phạm tội Giết người theo khoản 1 Điều 93 của Bộ luật Hình sự, tuyên phạt bị cáo 16 năm tù. Bị cáo Thành kháng cáo kêu oan. Bản án hình sự phúc thẩm số 316/2015/HSPT ngày 28/5/2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy một phần bản án hình sự sơ thẩm về tội danh, hình phạt đối với bị cáo Lê Văn Thành để điều tra, xét xử lại vì quá trình điều tra có nhiều vi phạm tố tụng. Cả hai vụ án vừa nêu đều có vi phạm tố tụng tương tự nhau, đó là: Hung khí được Cơ quan điều tra cho là công cụ gây án không phải do Cơ quan điều tra chủ động thu thập được qua các hoạt động điều tra mà do nhân chứng tự giao nộp trong khi nhân chứng có mối quan hệ họ hàng, thân nhân với bị can hoặc người bị hại; bản thân bị can không thừa nhận hành vi phạm tội, không thừa nhận có sử dụng hung khí này; nội dung lời khai của các nhân chứng về đối tượng sử dụng hung khí này có nhiều mâu thuẫn...

2.2.5. Kiểm sát việc lấy lời khai, hỏi cung trong vụ án giết người

Lấy lời khai của những người tham gia tố tụng, hỏi cung bị can là các hoạt động điều tra phổ biến nhất và là hoạt động điều tra bắt buộc thực hiện trong các vụ án hình sự nói chung và án giết người nói riêng. Đây cũng là nguồn chứng cứ quan trọng để xác định sự thật vụ án.

Khi kiểm sát điều tra vụ án giết người, Kiểm sát viên cần chủ động yêu cầu Điều tra viên kịp thời lấy lời khai của người bị hại, người làm chứng, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; nhất là trường hợp đối tượng cần lấy lời khai có thể chết hoặc mất khả năng khai báo; chú ý không để sót những người làm chứng quan trọng mà họ trực tiếp chứng kiến hành vi phạm tội. Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên

thực hiện đúng các quy định tại các Điều 133, 134, 135, 136, 137 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 186, 187, 188 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) khi tiến hành lấy lời khai.

Kiểm sát viên cần chủ động bàn với Điều tra viên kế hoạch và đề ra yêu cầu hỏi cung bị can ngay sau khi khởi tố bị can để làm rõ những vấn đề liên quan đến tội phạm đã khởi tố, kể cả những nội dung mà bị can đã khai báo rõ trước khi bị khởi tố. Trường hợp thấy bị can kêu oan, lời khai của bị can trước sau không thống nhất, lúc nhận tội, lúc chối tội; bị can khiếu nại về việc điều tra; có căn cứ để nghi ngờ về tính xác thực trong lời khai bị can hoặc trường hợp bị can bị khởi tố về tội đặc biệt nghiêm trọng thì Kiểm sát viên trực tiếp hỏi cung bị can.

Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ việc hỏi cung và lập biên bản hỏi cung bị can để bảo đảm việc hỏi cung bị can thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 131, 132 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 183, 184 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Cần lưu ý rằng, theo quy định tại khoản 6 Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; việc hỏi cung bị can tại địa điểm khác được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của bị can hoặc của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Đây là quy định mới của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nhằm chống việc bức cung, mớm cung, dụ cung, dùng nhục hình đồng thời cũng là biện pháp chống việc phản cung.

Khi kiểm sát việc lấy lời khai của những người tham gia tố tụng, hỏi cung bị can, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên phải bảo đảm cho đối tượng lấy lời khai được thực hiện quyền đưa ra tài liệu, đồ vật và những yêu cầu hợp lý, cần thiết để làm rõ vụ án. Nếu thấy việc lấy lời khai, hỏi cung chưa đạt yêu cầu, có vấn đề mới phát sinh hoặc có mâu thuẫn chưa được làm rõ thì Kiểm

sát viên tiếp tục yêu cầu Điều tra viên làm rõ hoặc tự mình thực hiện. Quan trọng hơn, trường hợp vụ án có các lời khai báo mâu thuẫn nhau mà không thể làm rõ nội dung khai báo nào là chính xác, khách quan (cho dù đã làm việc nhiều lần hoặc cho đối chất...) thì Kiểm sát viên phải có khả năng phân tích, tổng hợp, hệ thống nội dung khai báo của tất cả đối tượng trong vụ án một cách toàn diện, khách quan, bao gồm cả lời khai buộc tội và lời khai gỡ tội, kết hợp với các nguồn chứng cứ khác (vật chứng, dấu vết, khám nghiệm...), kể cả các yếu tố chủ quan như đặc điểm tâm lý, nhân thân, quan hệ xã hội của từng đối tượng khai báo và các yếu tố khách quan như hoàn cảnh, địa điểm, thời gian xảy ra vụ án... để đánh giá, xác định giá trị chứng minh của từng lời khai. Đối với lời khai mang tính buộc tội, trường hợp vẫn không xác định được lời khai đó có giá trị chứng minh hay không thì theo nguyên tắc suy đoán vô tội, kiên quyết loại bỏ lời khai đó khỏi hệ thống chứng cứ buộc tội.

Qua nghiên cứu hoạt động kiểm sát việc lấy lời khai của những người tham gia tố tụng, hỏi cung bị can trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 thấy rằng, vẫn còn có trường hợp để xảy ra sai sót, có mâu thuẫn giữa nội dung lời khai của bị can với những người tham gia tố tụng khác hoặc nội dung lời khai của những người tham gia tố tụng mâu thuẫn với nhau, thậm chí cùng một người nhưng lời khai trước mâu thuẫn lời khai sau về những tình tiết quan trọng của vụ án mà không được làm rõ, sử dụng lời khai mang tính buộc tội để quy kết tội phạm mà bỏ qua lời khai mang tính gỡ tội, dẫn đến bản án hình sự sơ thẩm kết tội bị cáo bị cấp phúc thẩm hủy án để điều tra, xét xử lại như vụ án Dương Chí Tâm hoặc vụ án Lê Văn Thành cùng bị khởi tố về tội giết người đã viện dẫn nêu trên.

2.2.6. Kiểm sát việc đối chất, nhận dạng trong vụ án giết người

Trong quá trình kiểm sát điều tra, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai giữa bị can, người bị hại, người làm chứng, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, hoặc khi cần thiết phải nhận dạng người hay đồ vật, Kiểm sát viên yêu cầu Điều tra viên tiến hành việc đối chất hoặc nhận dạng.

Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ việc đối chất hoặc nhận dạng, bảo đảm các hoạt động này được thực hiện theo đúng các quy định tại Điều 138, 139 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 189, 190 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Kiểm sát viên có thể trực tiếp hoặc phối hợp cùng Điều tra viên tiến hành việc đối chất. Trước khi tiến hành việc đối chất, Kiểm sát viên cần chủ động đề ra kế hoạch, nội dung cần đối chất làm rõ và yêu cầu Điều tra viên thực hiện.

Qua nghiên cứu hoạt động kiểm sát việc đối chất, nhận dạng trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 thấy rằng, vẫn còn có trường hợp để xảy ra sai sót, không thực hiện việc đối chất khi có mâu thuẫn giữa nội dung lời khai của bị can với những người tham gia tố tụng khác hoặc nội dung lời khai của những người tham gia tố tụng mâu thuẫn với nhau về những tình tiết quan trọng của vụ án, không thực hiện việc cho bị can nhận dạng công cụ gây án, dẫn đến bản án hình sự sơ thẩm kết tội bị cáo bị cấp phúc thẩm hủy án để điều tra, xét xử lại như vụ án Dương Chí Tâm hoặc vụ án Lê Văn Thành cùng bị khởi tố về tội giết người đã viện dẫn nêu trên.

2.2.7. Kiểm sát việc thực nghiệm điều tra trong vụ án giết người

Thực nghiệm điều tra là hoạt động quan trọng nhằm làm rõ những mâu thuẫn về chứng cứ, về nội dung khai báo của bị can và những người tham gia tố tụng khác, nhất là đối với các vụ án giết người phức tạp. Thực nghiệm điều tra còn nhằm mục đích chứng minh lời khai nhận tội của bị can là khách quan,

tự nguyện, chống việc bị can phản cung hoặc chống việc bị can đứng ra nhận tội thay cho người khác.

Kiểm sát viên cần yêu cầu Điều tra viên thực nghiệm điều tra đối với những vụ án cần kiểm tra và xác minh những tài liệu, những tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Kiểm sát viên cần nghiên cứu nội dung, kế hoạch thực nghiệm điều tra; kiểm sát việc thực nghiệm điều tra, bảo đảm việc thực nghiệm điều tra và lập biên bản thực nghiệm điều tra tuân thủ đúng các quy định tại Điều 153, 154 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Bảng 2.4. Tình hình thực nghiệm điều tra trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng
Số vụ án giết người khởi tố	123	149	105	117	140	634
Số vụ thực nghiệm điều tra	17	21	19	25	31	113
Tỷ lệ số vụ thực nghiệm điều tra/tổng số vụ án	13,8%	14%	18%	21,3%	22,1%	17,8%

(Nguồn: Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Theo số liệu thống kê được phản ánh tại Bảng 4 có thể thấy, hoạt động thực nghiệm điều tra trong vụ án giết người ngày càng được coi trọng; số vụ án có tiến hành thực nghiệm điều tra ngày càng tăng và chiếm tỷ lệ ngày càng cao. Thực trạng trên xuất phát từ nguyên nhân lạtội phạm giết người có xu hướng ngày càng tăng với thủ đoạn, phương thức thực hiện tội phạm ngày càng tinh vi, diễn biến phức tạp nên quá trình điều tra, chứng minh tội phạm

ngày càng khó khăn, nhất là các vụ án có đông người cùng tham gia thực hiện tội phạm, vụ án diễn ra vào đêm tối, không có nhân chứng trực tiếp hoặc nhân chứng không hoàn toàn khách quan; vì thế, cần thiết phải thực nghiệm điều tra để đánh giá chứng cứ, làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Qua nghiên cứu hoạt động kiểm sát việc thực nghiệm điều tra trong vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 thấy rằng, Viện kiểm sát đã tham gia kiểm sát trực tiếp 100% hoạt động thực nghiệm điều tra do Cơ quan điều tra thực hiện. Tuy vậy, hoạt động thực nghiệm điều tra vẫn chưa được chú trọng thực hiện đúng mức, còn dễ xảy ra trường hợp vụ án có nhiều mâu thuẫn về lời khai, chứng cứ nhưng chưa tiến hành thực nghiệm điều tra để củng cố chứng cứ buộc tội dẫn đến bản án hình sự sơ thẩm kết tội bị cáo bị cấp phúc thẩm hủy án để điều tra, xét xử lại như vụ án Lê Văn Thành phạm tội giết người đã viện dẫn nêu trên.

2.2.8. Kiểm sát việc kết thúc điều tra vụ án giết người

Viện kiểm sát phải kiểm sát chặt chẽ việc kết thúc điều tra vụ án, bảo đảm các vụ án giết người đã khởi tố, điều tra phải được kết thúc bằng bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra. Bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra phải thể hiện được đầy đủ các nội dung được quy định tại Điều 163, 164 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 232, 233, 234 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra phải được gửi cho bị can, người bào chữa theo quy định tại khoản 4 Điều 162 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (khoản 4 Điều 232 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Đây là hoạt động kiểm sát quan trọng để Viện kiểm sát hệ thống lại toàn bộ chứng cứ buộc tội, gỡ tội của vụ án, qua đó đánh giá lại tính hợp pháp và

tính có căn cứ của việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội giết người, đồng thời kiểm tra lại toàn bộ tài liệu, chứng cứ đã thu thập, đảm bảo tất cả đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng hình sự; trường hợp phát hiện có vi phạm tố tụng, kịp thời yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục để tránh trường hợp phải trả hồ sơ điều tra bổ sung sau khi Cơ quan điều tra đã chuyển hồ sơ vụ án sang cho Viện kiểm sát đề nghị truy tố. Khi kiểm sát việc kết thúc điều tra, hết sức tránh việc bị lệ thuộc vào quan điểm của Cơ quan điều tra thể hiện trong bản kết luận điều tra.

Qua nghiên cứu hoạt động kiểm sát việc kết thúc điều tra vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 thấy rằng, Viện kiểm sát đã thực hiện tốt hoạt động này. Góp phần quan trọng vào kết quả trên đó là việc Phòng 2 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Cơ quan điều tra cũng cấp đã ký kết quy chế phối hợp công tác với quy định trước khi ban hành bản kết luận điều tra (khi đã cơ bản hoàn tất việc điều tra vụ án), Cơ quan điều tra gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ tài liệu, chứng cứ đã thu thập; nếu phát hiện thiếu sót, vi phạm thì yêu cầu Cơ quan điều tra kịp thời khắc phục. Do đó, đã hạn chế đến mức thấp nhất việc trả hồ sơ điều tra bổ sung.

2.3. Kết quả đạt được trong kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016

Qua nghiên cứu, thống kê kết quả xét xử sơ thẩm, phúc thẩm đối với án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 cho thấy không có vụ án nào bị Tòa án các cấp tuyên bị cáo không phạm tội, chỉ có 02 vụ/02 bị cáo bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vì có vi phạm thủ tục tố tụng và thiếu chứng cứ. Tỷ lệ số vụ và số bị cáo bị hủy án trên tổng số vụ và số bị can đã khởi tố như sau: Số vụ án bị hủy 02 vụ/tổng số 634 vụ, chiếm tỷ lệ 0,31%; số bị cáo bị hủy án 02 bị cáo/tổng số

719 bị can, chiếm tỷ lệ 0,27%. Kết quả này cho thấy, hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với án giết người được chú trọng và thực hiện có chất lượng, hiệu quả; cơ bản đảm bảo việc khởi tố, điều tra là có căn cứ và hợp pháp.

Trong bối cảnh nguồn nhân lực, chức danh Kiểm sát viên trung cấp còn thiếu thốn; tình hình tội phạm nói chung và tội giết người nói riêng diễn biến phức tạp, số lượng án hàng năm luôn cao như vậy, nhưng ngành Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều cố gắng nhất định, nỗ lực phấn đấu, góp phần kiểm soát tình hình tội phạm giết người. Các vụ án giết người ngay từ khi được khởi tố điều tra, nhất là từ khi khởi tố bị can đã được các Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ; các diễn biến và kết quả điều tra của Điều tra viên đã được các Kiểm sát viên theo dõi giám sát thường xuyên, kịp thời đề ra các yêu cầu điều tra sát thực tế và có hiệu quả. Điều đó góp phần làm cho hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đối với ngành Kiểm sát, do đã thực hiện tốt hoạt động kiểm sát điều tra ngay từ giai đoạn đầu nên các hoạt động thực hành quyền công tố thường là chuẩn mực, đúng quy định của pháp luật, nhất là việc truy tố người phạm tội ra trước Tòa án để xét xử đảm bảo đúng người, đúng tội, không làm oan, sai, bỏ lọt tội phạm.

2.4. Hạn chế, vi phạm trong kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 và nguyên nhân

2.4.1. Hạn chế, vi phạm

Bên cạnh những kết quả đạt được đáng khích lệ nêu trên, hoạt động kiểm sát điều tra vụ án giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016 vẫn còn một số hạn chế, vi phạm như sau:

- Hoạt động kiểm sát điều tra không phát hiện thiếu sót, vi phạm tố tụng nghiêm trọng trong một số hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra, dẫn đến việc bản án hình sự sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy án vì có vi phạm tố tụng.

- Còn có những Kiểm sát viên được phân công thụ lý kiểm sát điều tra vụ án giết người chưa tuân thủ chặt chẽ quy trình nghiệp vụ, chưa chủ động bám sát hoạt động, kết quả điều tra của Điều tra viên; có khi chỉ tiến hành các hoạt động kiểm sát điều tra ban đầu khi đề xuất lãnh đạo phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh bắt, tạm giam, đề ra yêu cầu điều tra..., sau đó gần như thụ động, để mặc cho Điều tra viên tiến hành điều tra, Kiểm sát viên gần như không nắm được tiến độ, kết quả thực hiện yêu cầu điều tra do mình đề ra. Chỉ đến khi vụ án được kết thúc điều tra, chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát đề nghị truy tố thì lúc này Kiểm sát viên mới trực tiếp tiến hành xem xét, đánh giá các tài liệu chứng cứ, do vậy không còn đủ thời gian để xử lý những sai sót, mâu thuẫn trong hồ sơ vụ án dẫn tới phải ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc thậm chí không phát hiện sai sót, mâu thuẫn để khắc phục nên dẫn đến kết quả bản án hình sự sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy án.

2.4.2. Nguyên nhân hạn chế, vi phạm

- Khối lượng công việc lớn so với biên chế con người hiện có đã tạo áp lực lớn cho đội ngũ Kiểm sát viên được giao nhiệm vụ kiểm sát điều tra, tình trạng đó dễ dẫn đến sai sót, vi phạm.

- Năng lực, trình độ của một số Kiểm sát viên hiện nay còn nhiều hạn chế, xuất phát từ các nguyên nhân:

Thứ nhất, công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về pháp luật, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ Kiểm sát viên chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều Kiểm sát viên là cán bộ từ ngành khác chuyển sang ngành Kiểm sát nên chưa có đủ kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ kiểm sát cần thiết; được ngành tạo điều kiện cho họ đi học các lớp ngắn hạn hoặc vừa làm vừa học theo các

hệ chuyên tu, tại chức, để chuẩn hóa bằng cấp. Từ việc đào tạo không chính quy, không cơ bản này đã làm cho kiến thức pháp luật bị thiếu hụt. Vì thế, nhiều Kiểm sát viên có kinh nghiệm thực tế nhưng kiến thức về pháp luật, khả năng nghiên cứu, vận dụng pháp luật còn yếu.

Thứ hai, nội dung, chương trình đào tạo tại các trường đào tạo của ngành Kiểm sát còn lạc hậu, bất cập, chưa phù hợp yêu cầu thực tiễn công tác.

- Một bộ phận Kiểm sát viên tinh thần trách nhiệm, lương tâm nghề nghiệp chưa cao.

- Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra của lãnh đạo Viện kiểm sát, lãnh đạo phòng nghiệp vụ đối với Kiểm sát viên chưa sâu sát.

Kết luận chương 2

Chương 2 của luận văn đã phân tích, đánh giá thực trạng kiểm sát điều tra tội giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 đến năm 2016. Tác giả đã tập trung phân tích kết quả đạt được cũng như hạn chế, vi phạm trong các nội dung hoạt động kiểm sát cụ thể như: kiểm sát việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can; kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn; kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi; kiểm sát việc thực nghiệm điều tra; kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ vật chứng... Kết quả phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động kiểm sát điều tra vụ án giết người nêu trên là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Viện kiểm sát.

Chương 3

GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA TỘI GIẾT NGƯỜI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Giải pháp về hoạt động của Viện kiểm sát

3.1.1. Viện kiểm sát, Kiểm sát viên tiến hành kiểm sát điều tra thực hiện nghiêm túc các yêu cầu nghiệp vụ

Thứ nhất, sau khi được phân công kiểm sát điều tra vụ án hình sự, Kiểm sát viên phải lập kế hoạch với những yêu cầu nghiệp vụ cụ thể trong quá trình kiểm sát điều tra. Bởi vì, Điều tra viên được phân công giải quyết vụ án bắt buộc phải xây dựng kế hoạch điều tra và kế hoạch này phải được lãnh đạo Cơ quan điều tra phê duyệt, do đó để gắn công tố với hoạt động điều tra thì việc Kiểm sát viên phải có kế hoạch kiểm sát điều tra để Kiểm sát viên bám sát quá trình điều tra, xác định các vấn đề cần chứng minh trong vụ án, đảm bảo thu thập đầy đủ chứng cứ một cách khách quan, xác định tiến độ, yêu cầu giải quyết vụ án và tạo sự chủ động của Kiểm sát viên trong quá trình kiểm sát điều tra.

Thứ hai, khi kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự, xét phê chuẩn lệnh, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, nếu thấy chưa đủ căn cứ thì Viện kiểm sát phải yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ trước khi phê chuẩn; sau khi thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ, nếu không đủ căn cứ thì kiên quyết không phê chuẩn hoặc ban hành quyết định hủy bỏ. Trong trường hợp người bị bắt, người bị khởi tố không nhận tội, tài liệu chứng cứ chưa rõ hoặc có mâu thuẫn giữa lời khai và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thì trước khi xem xét phê chuẩn, Kiểm sát viên phải trực tiếp lấy lời khai người bị bắt, hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị hại, nhân chứng để kiểm tra, bổ

sung tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm việc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn có căn cứ và đúng pháp luật, coi đây là yêu cầu nghiệp vụ bắt buộc đối với Kiểm sát viên.

Thứ ba, thực hiện việc đề ra yêu cầu điều tra đối với tất cả các vụ án giết người, đây là thao tác nghiệp vụ rất quan trọng, nhằm định hướng cho Cơ quan điều tra trong quá trình thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội và giải quyết các mâu thuẫn trong tài liệu chứng cứ để đảm bảo có đủ chứng cứ khi quyết định việc khởi tố bị can; thực tiễn cho thấy, các vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, cấp phúc thẩm hủy án để điều tra lại đều có nguyên nhân do không làm tốt việc yêu cầu điều tra (không đề ra yêu cầu điều tra hoặc yêu cầu điều tra sơ sài, không đầy đủ). Việc đề ra yêu cầu điều tra phải bảo đảm tính có căn cứ và nhằm mục đích làm rõ những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự. Ngoài những yêu cầu chung về hình thức, kết cấu, nội dung thì yêu cầu điều tra phải phù hợp với đặc điểm từng vụ án, chẳng hạn như phải yêu cầu thu thập đầy đủ những dấu vết, chứng cứ từ hiện trường, tử thi, dấu vết của thủ phạm như dấu chân, vân tay, lông, tóc, sợi, yêu cầu thực nghiệm điều tra, đối chất, nhận dạng, làm rõ sự phù hợp giữa hung khí gây án với đặc điểm vết thương, cơ chế hình thành thương tích, việc tiêu thụ thời gian của đối tượng vào thời điểm gây án....

Thứ tư, Kiểm sát viên phải bám sát quá trình điều tra, nắm chắc tiến độ điều tra, chủ động yêu cầu Điều tra viên cung cấp tài liệu liên quan để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra, không thụ động chờ Điều tra viên chuyển tài liệu sang Viện kiểm sát. Khi phát hiện việc điều tra không đầy đủ hoặc có vi phạm pháp luật thì Viện kiểm sát phải yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành hoạt động điều tra đúng pháp luật, kiểm tra và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát, cung cấp tài liệu liên quan đến hành vi, quyết định tố tụng có vi phạm pháp luật trong việc điều tra. Trong trường hợp phát

hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật và Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng Cơ quan điều tra không khắc phục thì Kiểm sát viên phải trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kiểm sát viên phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình trong hoạt động kiểm sát việc thu thập chứng cứ, lập hồ sơ của Điều tra viên nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời những vi phạm, thiếu sót trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, lập hồ sơ. Thực tiễn cho thấy các vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, cấp phúc thẩm hủy án để điều tra lại đều có nguyên nhân từ những vi phạm nghiêm trọng trong hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, trong khi Kiểm sát viên là người chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động điều tra và sử dụng tài liệu chứng cứ để xử lý vụ án, bị can. Do đó, Viện kiểm sát các cấp phải thực sự coi trọng hoạt động này và đây là yêu cầu nghiệp vụ bắt buộc thể hiện sự “tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra”. Chính vì vậy, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có những quy định mới để đảm bảo cho Viện kiểm sát thực hiện nhiệm vụ này. Đặc biệt là các hoạt động mà Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 yêu cầu bắt buộc phải có sự tham gia của Kiểm sát viên và các hoạt động điều tra mang tính quyết định đến giá trị chứng minh có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện tội phạm như hoạt động khám nghiệm hiện trường, tử thi, thu thập dấu vết, vật chứng (kèm theo là các hoạt động niêm phong, bảo quản, mở niêm phong, giám định...), việc ghi âm, ghi hình hoạt động hỏi cung bị can, đối chất, nhận dạng, với mục tiêu cao nhất là tài liệu, chứng cứ đó phải được thu thập và thực hiện một cách khách quan, đúng thủ tục, đủ để đánh giá hành vi, sự kiện, người thực hiện hành vi phạm tội.

Thứ năm, Viện kiểm sát cần đảm bảo sự tham gia của người bào chữa, luật sư, người bảo vệ quyền lợi của đương sự theo đúng quy định của Bộ luật

Tổ tụng hình sự, xem xét thận trọng, khách quan các quan điểm bào chữa, tài liệu chứng cứ có tính chất gỡ tội, đặc biệt là các vụ án truy xét, án chỉ có lời khai, những vụ án có mâu thuẫn trong tài liệu chứng cứ... Thực tế cho thấy, người bào chữa tham gia sớm vào quá trình điều tra giúp cho việc thu thập, đánh giá chứng cứ thận trọng, khách quan hơn và Kiểm sát viên dễ phát hiện các vi phạm của hoạt động điều tra, nắm bắt sớm quan điểm bào chữa của luật sư.

Thứ sáu, trước khi kết thúc điều tra vụ án hình sự, Kiểm sát viên phải phối hợp với Điều tra viên nghiên cứu kỹ hồ sơ, đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ, tài liệu do Điều tra viên thu thập được, phát hiện và khắc phục kịp thời những thiếu sót trong quá trình thu thập chứng cứ để đảm bảo có đầy đủ chứng cứ khi hồ sơ chuyển Viện kiểm sát. Đối với những vụ án giết người phức tạp, bị can không nhận tội, Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi cung để làm rõ việc nhận tội hoặc không nhận tội của bị can, từ đó tiếp tục yêu cầu Cơ quan điều tra thu thập đầy đủ cả chứng cứ buộc tội và gỡ tội, không để kết thúc điều tra vụ án mới đề xuất trả hồ sơ điều tra bổ sung; thực hiện việc phúc cung, ghi lời khai đối với các vụ án theo các quy chế nghiệp vụ để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Thứ bảy, khi ban hành các quyết định xử lý vụ án hình sự, Viện kiểm sát phải đảm bảo khách quan, có căn cứ, đúng pháp luật; tránh đánh giá một chiều, chỉ tập trung xem xét, đánh giá các chứng cứ buộc tội, không quan tâm đến việc thu thập đánh giá chứng cứ gỡ tội. Đối với những vụ án phức tạp, nghiêm trọng, vụ án có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, Viện kiểm sát phải chủ động tổ chức họp liên ngành để bàn biện pháp giải quyết; đưa ra tập thể lãnh đạo Viện hoặc Ủy ban kiểm sát xem xét và thực hiện báo cáo thỉnh thị trên một cấp. Khi quyết định phê chuẩn khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn phải tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô

tội, khi không có đủ chứng cứ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định thì Viện kiểm sát phải kết luận người bị buộc tội “theo hướng không có tội”. Tuyệt đối không sử dụng các tài liệu có vi phạm tố tụng làm chứng cứ để phê chuẩn các quyết định của Cơ quan điều tra và sử dụng làm chứng cứ kết tội, khởi tố bị can.

Thứ tám, thực hiện nghiêm túc việc báo cáo đề xuất khi phê chuẩn, báo cáo tiến độ giải quyết vụ án, báo cáo trước khi Cơ quan điều tra kết thúc điều tra. Báo cáo phải nêu cụ thể chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội, những vấn đề xử lý vật chứng, giải quyết dân sự, biện pháp tư pháp; ghi rõ đề xuất của Kiểm sát viên và phê duyệt của lãnh đạo dựa trên những lập luận, căn cứ nào để phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn, quyết định truy tố, đường lối xét xử, tránh tình trạng báo cáo đề xuất ghi chung chung, lãnh đạo phê duyệt không cụ thể.

3.1.2. Đề cao vai trò, trách nhiệm quản lý, chỉ đạo hoạt động nghiệp vụ của lãnh đạo Viện kiểm sát trong công tác giải quyết vụ án giết người

Thực tế đã khẳng định vai trò, trách nhiệm và hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động nghiệp vụ của lãnh đạo Viện kiểm sát trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả của công tác giải quyết án hình sự. Qua nghiên cứu các vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung, cấp phúc thẩm hủy án để điều tra lại cho thấy, công tác quản lý chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Viện kiểm sát tuy có nhiều chuyển biến nhưng vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu. Do vậy, nâng cao chất lượng quản lý, chỉ đạo, điều hành và tăng cường trách nhiệm của lãnh đạo đối với Kiểm sát viên trong hoạt động kiểm sát điều tra là yếu tố quan trọng nhằm hạn chế các sai lầm trong hoạt động nghiệp vụ, cụ thể:

Thứ nhất, trong quá trình kiểm sát điều tra, lãnh đạo Viện kiểm sát phải nêu cao trách nhiệm, đặc biệt là người đứng đầu. Viện trưởng Viện kiểm sát cần phải áp dụng các biện pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành một cách quyết liệt để khắc phục các hạn chế, tồn tại trong công tác giải quyết án hình sự ở cấp mình và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về những vi phạm và hậu quả xảy ra. Phải quán triệt và thực hiện đầy đủ các yêu cầu nghiệp vụ quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự, quy chế nghiệp vụ của ngành Kiểm sát và các chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thứ hai, lãnh đạo Viện kiểm sát phải chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động nghiệp vụ của Kiểm sát viên trong giai đoạn điều tra, không được giao khoán việc giải quyết vụ án cho Kiểm sát viên, tập trung kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu nghiệp vụ về kiểm sát việc khởi tố, đề ra yêu cầu điều tra, kiểm sát việc lập hồ sơ, kiểm sát việc kết thúc điều tra. Lãnh đạo Viện kiểm sát phải chỉ đạo quyết liệt, xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình kiểm sát điều tra, thực sự thể hiện vai trò, trách nhiệm của mình đối với công việc, phải khách quan khi xem xét ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, nhất là các ý kiến trái với quan điểm của lãnh đạo đơn vị.

Thứ ba, đối những vụ án phức tạp về chứng cứ, bị can không nhận tội, trước khi phê chuẩn khởi tố, áp dụng biện pháp ngăn chặn, lãnh đạo Viện kiểm sát phải trực tiếp kiểm tra tài liệu, chứng cứ nhằm phát hiện kịp thời những vi phạm, thiếu sót trong quá trình điều tra, những mâu thuẫn trong tác tài liệu chứng cứ, cũng như hạn chế trong nghiên cứu, đánh giá, đề xuất của Kiểm sát viên, trên cơ sở đó có sự chỉ đạo kịp thời đối với Kiểm sát viên như tiến hành hỏi cung bị can, ghi lời khai người bị hại, nhân chứng trước khi phê chuẩn. Đồng thời, lãnh đạo Viện kiểm sát cần phát huy trí tuệ tập thể thông

qua việc họp Ủy ban kiểm sát để đánh giá chứng cứ đối với những vụ án phức tạp và bàn biện pháp tháo gỡ hoặc thỉnh thị cấp trên.

Thứ tư, đối với các vụ án giết người phức tạp, gây dư luận xấu trong xã hội thì Viện trưởng phải trực tiếp chỉ đạo và phân công lãnh đạo hoặc Kiểm sát viên có kinh nghiệm, có năng lực làm nhiệm vụ kiểm sát điều tra. Thành lập các tổ giúp việc mang tính chất chuyên gia để giúp Kiểm sát viên trong quá trình giải quyết vụ án. Đây là kinh nghiệm hay ở nhiều địa phương và đã phát huy hiệu quả tốt. Trong quá trình giải quyết các vụ án này, Viện trưởng phải theo dõi sát và chỉ đạo xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh.

Thứ năm, khi phê chuẩn khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn, lãnh đạo Viện kiểm sát phải yêu cầu Kiểm sát viên báo cáo cụ thể các chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, những mâu thuẫn, vi phạm của tài liệu, chứng cứ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ có trong hồ sơ vụ án, việc giải quyết vấn đề dân sự, biện pháp tư pháp và những vướng mắc khi xử lý vụ án. Lãnh đạo Viện kiểm sát khi phê duyệt cũng phải bút phê chi tiết, cụ thể các căn cứ, có đối chiếu pháp luật từng vấn đề, không phê duyệt chung chung “nhất trí đề xuất của Kiểm sát viên”, đồng thời phải thận trọng, khách quan, làm đúng vai trò trách nhiệm trong việc phê chuẩn khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn.

3.1.3. Nhóm giải pháp về công tác cán bộ

Kiểm sát viên là những người được giao nhiệm vụ thay mặt Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. Việc xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên trong sạch, có phẩm chất, năng lực và trách nhiệm nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm sát là yếu tố cốt lõi để khắc phục tình trạng oan, sai. Để làm được điều đó, cần:

3.1.3.1. Chú trọng công tác đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ nhằm lựa chọn được những Kiểm sát viên có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao

Đánh giá, sử dụng cán bộ là một vấn đề hết sức quan trọng trong công tác cán bộ, đánh giá đúng mới bố trí sử dụng cán bộ đúng năng lực sở trường. Việc đánh giá Kiểm sát viên làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ, cần phải lấy trách nhiệm, số lượng và chất lượng, hiệu quả hoạt động chuyên môn, ý thức kỷ luật nghiệp vụ làm thước đo chủ yếu. Năng lực Kiểm sát viên được đánh giá qua khả năng nghiên cứu, nắm bắt, đề xuất, xử lý tình huống nảy sinh trong thực tiễn. Năng lực của lãnh đạo thể hiện qua sự chỉ đạo, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ của Kiểm sát viên, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình giải quyết vụ án, quyết đoán và chịu trách nhiệm trước các quyết định tố tụng, xử lý vụ án. Lấy kết quả hoạt động nghiệp vụ làm căn cứ đánh giá chất lượng Kiểm sát viên và là tiêu chí để đánh giá năng lực của lãnh đạo.

Trên cơ sở đánh giá cán bộ, cần ưu tiên sắp xếp, bố trí cán bộ, Kiểm sát viên có trình độ, năng lực chuyên môn và khả năng phù hợp làm nhiệm vụ kiểm sát điều tra, nhất là kiểm sát điều tra những vụ án giết người. Đó là những cán bộ, Kiểm sát viên có phương pháp và khả năng trong nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự, phân tích tổng hợp, đánh giá chứng cứ; bản lĩnh, sắc sảo, nói năng lưu loát. Đạt những tiêu chí này thì trong hoạt động chuyên môn, việc nghiên cứu, đề xuất đường lối giải quyết vụ án trong giai đoạn điều tra sẽ bảo đảm chất lượng. Việc bố trí sử dụng cán bộ phải trên cơ sở đánh giá, tuyển chọn, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đúng khả năng, sở trường, giao việc phải phù hợp với năng lực của cán bộ.

3.1.3.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải được quan tâm đặc biệt nhằm nâng cao năng lực nhận thức và khả năng vận dụng pháp luật của Kiểm sát viên

Hiện nay, ngành Kiểm sát có 02 cơ sở đào tạo là Trường Đại học kiểm sát Hà Nội và Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại Thành phố Hồ Chí Minh, 02 cơ sở đào tạo này cần đầu tư xây dựng giáo trình, mời giảng viên có kinh nghiệm, trình độ để đào tạo chuyên sâu các kỹ năng trong khám nghiệm hiện trường, kỹ thuật hình sự, pháp y, đề ra yêu cầu điều tra, phương pháp hỏi cung – lấy lời khai... Đây là những nghiệp vụ cơ bản của ngành nhưng cũng là những điểm hạn chế nhất của Kiểm sát viên trong kiểm sát điều tra các vụ án giết người.

Bên cạnh việc cử cán bộ, Kiểm sát viên đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn thì công tác tự đào tạo tại chỗ có vai trò hết sức quan trọng. Trước hết cần lựa chọn, xây dựng hồ sơ kiểm sát các vụ án điển hình được xem là các vụ án mẫu để cán bộ, Kiểm sát viên học tập rút kinh nghiệm. Chú trọng công tác tổng kết thực tiễn, xây dựng chuyên đề rút kinh nghiệm để tổ chức những lớp tập huấn chuyên đề hoặc bồi dưỡng chuyên sâu nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng cho cán bộ, Kiểm sát viên để phục vụ yêu cầu nhiệm vụ. Tổ chức sinh hoạt nghiệp vụ khi có thông báo rút kinh nghiệm qua những vụ án cấp trên hủy, sửa hoặc những vấn đề cần rút kinh nghiệm thông qua vụ án cụ thể đã giải quyết nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát điều tra.

Ngoài ra, có thể tự đào tạo tại chỗ thông qua việc tăng cường trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương, đơn vị; giữa các Kiểm sát viên có kinh nghiệm với các Kiểm sát viên trẻ để các Kiểm sát viên mới được bổ nhiệm tích lũy kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng kiểm sát điều tra. Xem công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo kế hoạch tại các cơ sở đào tạo giữ vai trò quan

trọng, còn công tác tự đào tạo tại chỗ và việc tự học tập, rèn luyện của mỗi cán bộ, Kiểm sát viên giữ vai trò quyết định.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp công tác giữa Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra và các cơ quan hữu quan

Cán bộ, Kiểm sát viên cần nhận thức đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của mối quan hệ phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Cơ quan điều tra trong đấu tranh phòng, chống tội phạm để có biện pháp xây dựng, tăng cường và đổi mới quan hệ phối hợp với nhiều hình thức trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của mỗi ngành. Trong quan hệ phối hợp, Viện kiểm sát vừa là cơ quan phê chuẩn các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, vừa kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra, mọi quyết định của Viện kiểm sát có tác động rất lớn đến hoạt động điều tra và tâm lý của Điều tra viên, đòi hỏi khi quyết định việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân phải cân nhắc thận trọng trên tinh thần khách quan, cầu thị. Hết sức tránh việc phê phán, đổ lỗi cho Cơ quan điều tra, Điều tra viên trong các vụ án có thiếu sót về chứng cứ, thủ tục tố tụng phải trả hồ sơ trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Nhằm tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Viện kiểm sát với Cơ quan điều tra trong kiểm sát điều tra vụ án giết người, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của Điều tra viên, Kiểm sát viên về ý nghĩa và tầm quan trọng của quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra với Viện kiểm sát. Các Điều tra viên và Kiểm sát viên của hai ngành cần nhận thức rõ rằng quan hệ giữa Cơ quan điều tra với Viện kiểm sát phải trên cơ sở tôn trọng chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật. Trong mối quan hệ phối hợp cần chú ý khắc phục hai thái cực hoặc là quá nhấn mạnh quan hệ phối hợp mà hạn chế tính độc lập trong việc thực hiện chức năng,

nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi ngành hoặc là không chú trọng quan hệ phối hợp, chỉ nhấn mạnh quyền hạn trách nhiệm của mỗi một bên. Khi phát hiện một thiếu sót, hạn chế trong quá trình điều tra, cán bộ, Kiểm sát viên cần coi đó là thiếu sót, hạn chế của Viện kiểm sát để cùng với Cơ quan điều tra tìm biện pháp khắc phục.

Hai là, Viện kiểm sát chủ động xây dựng quy chế phối hợp với Cơ quan điều tra nhằm bảo đảm thực hiện tốt quy định của pháp luật, chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, mỗi ngành trong công tác đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm nói chung, tội phạm giết người nói riêng, xây dựng mối quan hệ thực chất, hiệu quả trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của mỗi ngành.

Ba là, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo theo ngành dọc của từng cơ quan và đẩy mạnh công tác thông tin chỉ huy giữa hai cơ quan với nhau nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả quan hệ phối hợp. Lãnh đạo Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cần nắm chắc các vụ án giết người, từ đó đưa ra những chỉ đạo đúng đắn, kịp thời cho Điều tra viên, Kiểm sát viên trong công tác phối hợp liên ngành. Đồng thời, lãnh đạo hai cơ quan tăng cường trao đổi thông tin, kịp thời định hướng, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình phối hợp, nhất là những vụ án giết người có tính chất phức tạp, dư luận xã hội quan tâm. Viện kiểm sát thông qua hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án giết người có văn bản kiến nghị với Cơ quan điều tra yêu cầu khắc phục vi phạm tố tụng, đề nghị các cơ quan có liên quan rút kinh nghiệm trong công tác quản lý và phòng ngừa tội phạm và ngược lại.

Bốn là, tích cực tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng địa phương trong quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tư pháp nói chung và quan hệ giữa Viện kiểm sát nhân dân với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra theo đúng tinh thần Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 07/7/2007 của Bộ Chính trị “Về sự lãnh đạo

của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, xử lý các vụ án và công tác bảo vệ Đảng”. Khi có khó khăn vướng mắc về đường lối xử lý các vụ án giết người nhạy cảm, phức tạp, cần kịp thời báo cáo, đề nghị cấp ủy Đảng cùng cấp chủ trì cuộc họp lãnh đạo liên ngành tư pháp để thống nhất giải quyết.

Ngoài ra, cần chú trọng công tác tổ chức hội nghị, tập huấn, tổng kết, rút kinh nghiệm cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên theo hình thức hội thảo, nói chuyện trực tiếp trong lãnh đạo và cán bộ hai ngành nhằm trang bị nhận thức thống nhất trong các vấn đề về quan hệ phối hợp, về công tác điều tra và kiểm sát điều tra, tạo sự phối hợp đồng bộ. Qua đó, đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên đạt được sự thống nhất trong nhận thức về tội phạm giết người và đường lối xử lý, về quan hệ phối hợp trong điều tra, kiểm sát điều tra... Đây là một yêu cầu quan trọng, nhằm tránh được những mâu thuẫn không đáng có trong giải quyết từng vụ án.

Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát thông qua công tác giải quyết án tập hợp các kinh nghiệm, những vướng mắc để ra các thông báo rút kinh nghiệm về nghiệp vụ. Phổ biến những vụ án cụ thể có sự phối hợp tốt để các đơn vị học tập, rút kinh nghiệm những sai sót, vi phạm từ những vụ án chưa có sự phối hợp chặt chẽ để các đơn vị khác tránh không mắc phải.

3.3. Kiến nghị nhằm hoàn thiện luật

3.3.1. Kiến nghị quy định cụ thể hơn về tình tiết tăng nặng định khung “giết ông, bà, cha, mẹ của mình” (điểm đ khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 và điểm đ khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015)

Xoay quanh tình tiết tăng nặng định khung này, do chưa có văn bản hướng dẫn chính thức nên hiện còn có những quan điểm khác nhau về phạm vi đối tượng áp dụng (nạn nhân), như sau:

- Quan điểm thứ nhất (phạm vi hẹp nhất): Chỉ áp dụng tình tiết định khung tăng nặng này trong trường hợp người phạm tội giết “ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, mẹ đẻ của mình”.

- Quan điểm thứ hai (phạm vi rộng hơn quan điểm thứ nhất): Áp dụng tình tiết định khung tăng nặng này trong trường hợp người phạm tội giết “ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của mình”.

- Quan điểm thứ ba (phạm vi rộng hơn quan điểm thứ hai): Áp dụng tình tiết định khung tăng nặng này trong trường hợp người phạm tội giết “ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của mình, của vợ hoặc của chồng”.

- Quan điểm thứ tư (phạm vi rộng nhất): Do điều luật không có quy định đối tượng được loại trừ nên tình tiết định khung tăng nặng này được áp dụng trong trường hợp người phạm tội giết “ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, kể cả ông, bà trong quan hệ là nhà bác, nhà chú, nhà cậu, nhà dì với ông bà nội, ông bà ngoại, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của mình, của vợ hoặc của chồng”.

Qua nghiên cứu và từ thực tiễn xét xử, tác giả ủng hộ quan điểm thứ ba. Vì mấy lý do sau:

Đây là trường hợp giết người mang tính chất phản trắc, bội bạc, bất hiếu, bất nghĩa; giết người mà người bị giết đáng lẽ người phạm tội phải có nghĩa vụ kính trọng. Hành vi phạm tội trái với truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam, người phạm tội trong trường hợp này đã bất chấp đạo lý, vứt bỏ nghĩa vụ, bổn phận và trách nhiệm, giết hại chính những người đã sinh thành, nuôi dưỡng, dạy dỗ mình, vợ hoặc chồng của mình nên được nhà làm luật quy định là tình tiết tăng nặng định khung, làm tăng đáng kể mức độ lỗi và hậu quả pháp lý bất lợi đối với người phạm tội so với trường hợp giết người thông thường.

Do đó, nếu hiểu tình tiết này ở phạm vi quá hẹp (như quan điểm thứ nhất và thứ hai) là không hợp lý vì theo đạo lý và pháp luật, vợ hoặc chồng đều phải có nghĩa vụ, bổn phận kính trọng đối với bậc sinh thành, nuôi dưỡng, dạy dỗ vợ hoặc chồng của mình như nhau, không có sự phân biệt đối xử. Còn nếu hiểu tình tiết này ở phạm vi quá rộng (như quan điểm thứ tư) sẽ dẫn đến tình trạng xử lý nặng và không bảo đảm tính công bằng. Mặt khác, nếu xảy ra trường hợp nạn nhân là “ông, bà trong quan hệ là nhà bác, nhà chú, nhà cậu, nhà dì với ông bà nội, ông bà ngoại của người phạm tội, của vợ hoặc chồng người phạm tội” mà nạn nhân thực sự là người có công ơn nuôi dưỡng người phạm tội thì ta vẫn có thể áp dụng tình tiết tăng nặng định khung khác là tình tiết “giết người nuôi dưỡng” để xử lý thỏa đáng.

3.3.2. Kiến nghị quy định cụ thể hơn về tình tiết tăng nặng định khung “giết người vì động cơ đê hèn” (điểm q khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 và điểm q khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015); bổ sung tình tiết tăng nặng định khung “giết người có ơn với mình”

Tình tiết tăng nặng định khung “giết người vì động cơ đê hèn” cho đến nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể việc nhận thức, áp dụng như thế nào. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, thông thường thì các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ áp dụng tình tiết tăng nặng định khung này trong một số trường hợp như sau:

- Giết vợ hoặc giết chồng của mình để tự do lấy vợ hoặc chồng khác.
- Giết chồng để lấy vợ hoặc giết vợ để lấy chồng nạn nhân.
- Giết người tình mà biết họ đã có thai với mình để trốn tránh trách nhiệm.
- Giết chủ nợ để trốn nợ (bản chất việc vay nợ xuất phát từ tình cảm tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau chứ không phải cho vay lãi nặng, có tính chất bóc lột)...

Ngoài các trường hợp đã có sự nhận thức chung nêu trên, có ý kiến cho rằng trường hợp “giết người có ơn giúp đỡ (ân nhân) đối với mình” cũng phải bị áp dụng tình tiết này. Hành vi giúp đỡ được hiểu là hành vi đúng pháp luật, do nạn nhân thực hiện để bảo bọc, che chở, giúp đỡ khi người phạm tội hoặc thân nhân của người phạm tội gặp ốm đau, tai nạn, rủi ro, bất hạnh, khó khăn; tạo điều kiện cho người phạm tội có công việc làm ổn định, có phương tiện mưu sinh.... mà nếu không có sự giúp đỡ đó, người phạm tội không thể tự mình khắc phục khó khăn được. Đây cũng là trường hợp giết người mang tính chất phản trắc, bội bạc, thể hiện sự nguy hiểm cao độ của hành vi phạm tội giết người so với trường hợp phạm tội thông thường nên cần phải bị nghiêm trị. Cá nhân tác giả không đồng ý với quan điểm này vì các lẽ:

Có tất cả 16 tình tiết tăng nặng định khung (từ điểm a đến điểm q) quy định tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 (và khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015). Mỗi tình tiết được nhà làm luật xây dựng với đặc trưng khác nhau nên các trường hợp phạm tội giết người mà có tính chất nguy hiểm tương đồng nhau sẽ được gom lại quy định trong cùng một tình tiết.

Trong số 16 tình tiết này, tình tiết “giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình” (điểm đ) được xây dựng dựa trên cơ sở đặc điểm mối quan hệ giữa nạn nhân và người phạm tội; tất cả các đối tượng nạn nhân đều là người có công ơn với người phạm tội, đáng lẽ phải được người phạm tội kính trọng, biết ơn. Trong khi đó, tình tiết “giết người vì động cơ đê hèn” (điểm q) được xây dựng dựa trên cơ sở đặc điểm động cơ gây án của người phạm tội mà động cơ đó, theo lý lẽ đạo đức thông thường, được coi là đê tiện, hèn hạ, trái ngược luân thường đạo lý. Do đó, trường hợp người phạm tội giết người có ơn với mình (không có tình tiết định tội khác) mà động cơ giết người thuộc trường hợp thông thường chẳng hạn như: xuất phát từ mâu thuẫn, thù tức cá nhân... thì việc áp dụng tình tiết “giết người vì động cơ

đê hèn” để định tội là không thật sự chính xác. Để thấy rõ vấn đề, chúng ta cùng xem xét vụ án sau:

A không có nghề nghiệp, vô gia cư, sống lang thang. Một ngày, A tình cờ gặp B, là chủ một xưởng cơ khí. Thấy hoàn cảnh A đáng thương nên B nhận A vào xưởng cơ khí của mình để học nghề, tạo công ăn việc làm và trả lương cho A xứng đáng đồng thời còn cho A ở trọ miễn phí tại xưởng. Trong công việc, B là người nóng tính nên hay la mắng những người thợ làm công cho mình mỗi khi công việc chậm trễ hoặc có sự cố xảy ra, trong đó có cả A. Một hôm, do A sơ ý làm mất một chiếc máy hàn sắt có giá trị nên bị B mắng chửi thậm tệ và hăm dọa cuối tháng cắt toàn bộ lương để khấu trừ thiệt hại. A bức tức, cho rằng B lợi dụng sự việc để chèn ép mình vì giá trị chiếc máy chỉ bằng một nửa tháng lương của A nên tìm cơ hội trả thù. Vài ngày sau, lợi dụng lúc trong xưởng làm việc không có ai khác ngoài A và B, A đã dùng dao đâm B chết rồi bỏ trốn.

Động cơ giết người của A trong vụ án trên xuất phát từ mâu thuẫn trong sinh hoạt, cuộc sống hàng ngày với B; đây là động cơ phạm tội rất phổ biến, không thể coi là “động cơ đê hèn”. Thực tế rất nhiều vụ án giết người đã bị xét xử với động cơ phạm tội như trên (nhưng giữa nạn nhân và người phạm tội không có mối quan hệ ban ơn – chịu ơn như trong vụ án trên), Tòa án các cấp cũng không cho rằng hành vi phạm tội có “động cơ đê hèn” mà chỉ xem xét có áp dụng tình tiết “phạm tội có tính chất côn đồ” hay không mà thôi. Còn nếu cho rằng giết người có ơn với mình phải được coi là “động cơ đê hèn”, vậy thì trường hợp “giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình” có bị bắt buộc phải áp dụng cả 02 tình tiết tăng nặng định khung là “giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình” và “giết người vì động cơ đê hèn” trong mọi trường hợp không? Thực

tế xét xử, Tòa án không mặc nhiên đồng thời áp dụng cả 02 tình tiết trên mà xem xét từng trường hợp cụ thể.

Tuy nhiên, trong vụ án này, hành vi giết người của A rõ ràng mang tính nguy hiểm cao hơn trường hợp giết người thông thường nên cần phải bị nghiêm trị theo khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 (và khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015) nhưng khi đối chiếu với 16 tình tiết tăng nặng định khung quy định tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999 (và khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015) thì không thỏa mãn dấu hiệu của tình tiết nào.

Từ bất cập, vướng mắc đã phân tích nêu trên, tác giả đề nghị:

- Cần có quy định, hướng dẫn cụ thể về tình tiết định khung “giết người vì động cơ đê hèn” (điểm q khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015) để có sự nhận thức, áp dụng thống nhất.

- Cần có quy định bổ sung tình tiết định khung mới là “giết người có ơn với mình” vào điểm đ khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 để đáp ứng yêu cầu xử lý tội phạm công bằng.

KẾT LUẬN

Trong những năm qua, tình hình tội phạm nói chung, tội phạm giết người nói riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục diễn biến phức tạp. Do đó, việc điều tra, thu thập chứng cứ của Cơ quan điều tra và hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với loại tội phạm này gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh những thành tích đã đạt được, hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát vẫn còn bộc lộ những thiếu sót, vi phạm, chưa đáp ứng được yêu cầu trong công cuộc cải cách tư pháp. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách cơ bản hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát đối với các vụ án giết người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề ra những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm sát điều tra án hình sự nói chung và đối với loại tội phạm này nói riêng có ý nghĩa rất thiết thực đối với Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần vào việc hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của ngành.

Để nghiên cứu, xây dựng luận văn, tác giả đã sử dụng, kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và tiếp thu những thành tựu của những người đi trước, so sánh và đối chiếu những tài liệu, sách chuyên khảo để phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động kiểm sát điều tra các vụ án giết người trên địa bàn nghiên cứu. Nội dung cụ thể của luận văn tập trung vào các vấn đề sau:

Phân tích làm rõ những cơ sở lý luận, quy định pháp luật về tội phạm giết người, về hoạt động điều tra vụ án giết người của Cơ quan điều tra và hoạt động kiểm sát điều tra vụ án giết người của Viện kiểm sát.

Trên cơ sở nội dung lý luận và quy định pháp luật đã nêu trên, tập trung phân tích thực trạng hoạt động kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn điều tra các vụ án giết người từ năm

2012 đến năm 2016. Tác giả đã chú ý phân tích, đánh giá những kết quả đã đạt được, những mặt còn hạn chế, thiếu sót và cả những vi phạm.

Từ kết quả nghiên cứu hoạt động kiểm sát điều tra trong thực tiễn nêu trên, tác giả đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để khắc phục hạn chế, thiếu sót, vi phạm đồng thời góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kiểm sát điều tra án hình sự của ngành Kiểm sát nhân dân.

Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu đề tài không những góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về hoạt động kiểm sát điều tra án giết người của Viện kiểm sát, mà còn góp phần vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý luận về hoạt động kiểm sát điều tra các vụ án hình sự nói chung. Về mặt thực tiễn, những nội dung nghiên cứu của đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo Kiểm sát viên, phục vụ công tác nghiên cứu hoàn thiện pháp luật; góp phần nâng cao hiệu quả vai trò Viện kiểm sát trong hoạt động điều tra tội phạm giết người và thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm của Chính phủ.

Tuy nhiên, trong điều kiện còn có nhiều hạn chế nhất định về tài liệu tham khảo, tiếp cận thông tin cần nghiên cứu; đồng thời bản thân vừa học tập, vừa nghiên cứu và vừa trực tiếp thực hiện nhiệm vụ ở đơn vị công tác; mặt khác, do năng lực và phương pháp nghiên cứu còn có hạn chế nhất định. Vì vậy, nội dung của đề tài không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định, rất mong được sự giúp đỡ của các thầy giáo, cô giáo và bạn đồng nghiệp để tác giả tiếp tục nghiên cứu phát triển đề tài ở phạm vi rộng hơn, sâu hơn trong tương lai./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến (2002), *Áp dụng căn cứ không khởi tố vụ án hình sự và phạm vi áp dụng quyết định không khởi tố vụ án hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, (số 14), trang 13-17, Hà Nội.
2. Phạm Hồng Cử (2005), *Phòng ngừa đấu tranh với tội phạm giết người tại các tỉnh, thành phố phía Nam*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.
3. Hồng Duy (2001), *Nâng cao chất lượng công tác kiểm sát đối với các vụ án và bị can đình chỉ điều tra*, Tạp chí Kiểm sát, (số 11), trang 23-26, Hà Nội.
4. Thái Văn Đoàn (2002), *Để nâng cao chất lượng công tác phê chuẩn tạm giam*, Tạp chí Kiểm sát, (số 11), trang 23-25, Hà Nội.
5. Đỗ Đức Hồng Hà (2006), *Tội giết người trong luật Hình sự Việt Nam và đấu tranh, phòng chống loại tội phạm này*, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Ngọc Hà (2007), *Đấu tranh phòng chống tội giết người trên địa bàn tỉnh Nghệ An*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thu Hiền (2009), *Đấu tranh phòng chống tội phạm giết người tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Trần Công Hòa (2004), *Kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Viện kiểm sát*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

9. Nguyễn Văn Hoan (2000), *Đối tượng chứng minh và phương tiện chứng minh trong vụ án hình sự về tội giết người*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
10. Hồ Thị Thanh Hương (2013), *Hoạt động kiểm sát điều tra các vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
11. Phạm Xuân Khánh (1999), *Nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động điều tra*, Tạp chí Kiểm sát, (số 5), trang 20-24, Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Lan (2012), *Nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật trong kiểm sát điều tra các vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
13. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự năm 1999*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Lê Hữu Thế (1997), *Vị trí của Viện kiểm sát nhân dân trong cải cách bộ máy Nhà nước ta hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 8), trang 21-31, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Tuấn (1999), *Bàn về vị trí của Kiểm sát viên trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (số 1), trang 03-06, Hà Nội.

20. Phạm Thùy Vân (2011), *Đấu tranh phòng chống tội phạm giết người và tội cố ý gây thương tích trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Nguyễn Tất Viễn (2003), *Hoạt động tư pháp và kiểm sát các hoạt động tư pháp*, Kỷ yếu đề tài cấp bộ, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
22. Viện khoa học kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2003), *Những giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp*, Kỷ yếu đề tài cấp bộ, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
23. Viện khoa học kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Sổ tay kiểm sát viên hình sự*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Viện khoa học kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Kỹ năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
25. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (2012-2016), *Thống kê kết quả xét xử phúc thẩm hình sự năm 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016*.
26. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2012-2016), *Thống kê hình sự năm 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016*.
27. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2008), *Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự*, Hà Nội.
28. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
29. Võ Khánh Vinh (2014), *Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.